

# PHÁT GIÁC TỊNH TÂM KINH

## Quyển Thượng

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 327*

**Hán dịch: Xà-na-quật-đa**

**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**

**Việt dịch: Thích Ngộ Tùng (12-2006)**

**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十二冊 No. 327 《發覺淨心經》

**【Kinh văn tu bản】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 327 《phát giác tịnh tâm Kinh》

**【Kinh văn tu bản】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 327 《phát giác tịnh tâm Kinh》

**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.9 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

**【bản bản kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

**【bản gốc kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.9 (UTF-8) khắp cùng bản hoàn thành ngày: 2004/11/20

**編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

**【biên tập thuyết minh】** bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

**【biên tập thuyết minh】** gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nhỏ nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

No. 327 [No. 310(25)]

發覺淨心經卷上

phát giác tịnh tâm Kinh quyển thượng  
Kinh Phát Giác Tịnh Tâm  
Quyển Thượng

隋北印度健陀羅國三藏闍那崛多隋言志德譯

Tùy Bắc ấn độ kiện đà la quốc Tam Tạng Xà na quật đa  
tùy ngôn chí đức dịch

Tam tạng Pháp sư Xà-na-quật-đa, người nước Kiền-đà-la,  
phía Bắc Ấn độ, dựa theo lời của Chí Đức để dịch.

爾時婆伽婆復於一時。

nhĩ thời Bà-già-bà phục ư nhất thời。

Lúc bấy giờ, một thuở nọ, đức Bà-già-bà

遊波羅奈城諸仙住處鹿野苑中。與大比丘眾足滿千人。

du ba la nại thành chư tiên trụ xứ lộc dã uyển trung. dữ Đại Tỳ-kheo chúng túc  
mãn thiên nhân。

đi đến thành Ba-la-nại, chỗ của chư tiên trong vườn Lộc Uyển cùng chúng Tỳ-kheo  
số đủ ngàn người.

復有五百諸菩薩眾。於其眾中。多有諸根未成熟者。

phục hữu ngũ bách chư Bồ-tát chúng. ư kỳ chúng trung. đa hữu chư căn vị thành  
thục giả.

Lại có chúng Bồ-tát năm trăm người. Trong đó, có nhiều vị các căn chưa được  
thành thực,

有減少善根者。有諸業障者。

hữu giảm thiểu thiện căn giả. hữu chư nghiệp chướng giả

số ít có thiện căn, nhiều người còn nghiệp chướng.

爾時彼處諸菩薩中。復有諸菩薩。樂多世事。樂於談話。

nhĩ thời bỉ xứ chư Bồ-tát chúng. phục hữu chư Bồ-tát. lạc đa thế sự. lạc ư đàm  
thoại.

Bấy giờ trong chúng Bồ-tát ấy lại có các vị Bồ-tát còn nghiệp ưa thích việc đời,  
ưa thích bàn chuyện,

樂於睡眠。樂於雜業。樂於戲論。樂於染著。

lạc ư thụy miên. lạc ư tạp nghiệp. lạc ư hí luận. lạc ư nhiễm trước.

ưa thích ngủ nghỉ, ưa thích các thứ nghề nghiệp, ưa thích hí luận, đam mê nhiễm  
trước,

種種文詞散亂之業不合禪行。

chủng chủng văn từ tán loạn chi nghiệp bất hợp Thiền hành

làm các nghề trau chuốt văn từ tán loạn, chẳng hợp hạnh thiền;

於諸善事懶惰懈怠。破精進行忘失正念。

ư chư thiện sự lãn nọa giải đãi. phá tinh tấn hành vong thất chánh niệm.

Đối với các việc thiện thì hay lười biếng, phá hạnh tinh tấn, bỏ mất chánh niệm,  
無所能知常行亂行。

vô sở năng tri thường hành loạn hạnh.

không thể tự biết được rằng mình thường làm những việc tán loạn.

爾時眾中有一菩薩摩訶薩名曰彌勒。

nhĩ thời chúng trung hữu nhất Bồ-tát Ma-Ha tát danh viết Di-lặc.

Bấy giờ trong chúng có một vị đại Bồ-tát tên là Di-lặc

在彼會坐。知彼眾中諸菩薩等有如是行已。

tại bi hội tọa, tri bi chúng trung chu Bồ-tátđăng hữu nhu thị hành dĩ, ngồi trong chúng ấy. Đại Bồ-tát biết trong chúng kia có những vị Bồ-tát làm các việc như vậy xong

即作是念。此諸菩薩減損道分。然我今者。

tức tác thị niệm, thử chu Bồ-tátgiảm tổn đạo phân, nhiên ngã kim giả, liền nghĩ rằng: Các Bồ-tát này đối với đạo phân bị tổn giảm, nhưng ta nay

應當發覺此菩薩等。令彼憶念發起道意。

ứng đương phát giác thử Bồ-tát đặng, linh bi ức niệm phát khởi đạo ý, phải nên phát giác các Bồ-tát ấy làm cho họ phát khởi ý đạo.

爾時彌勒菩薩摩訶薩作是念已。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát Ma-Ha tát tác thị niệm dĩ, Lúc bấy giờ đại Bồ-tát Di-lặc nghĩ như vậy xong

於日晡時從禪定起。往詣諸諸菩薩所。到已與彼諸菩薩。

ư nhật bộ thời tông Thiền định khởi, vãng nghệ chu chu Bồ-tát sở, đáo dĩ dữ bi chu Bồ-tát.

vào giữa trưa, từ thiền định dậy đi đến chỗ các vị Bồ-tát, đến xong cùng các vị Bồ-tát ấy

共相慰喻為作歡喜。令彼樂欲求聞法故。

cộng tương úy dụ vi tác hoan hỷ, linh bi lạc dục cầu văn Pháp cố an ủi khuyên bảo lẫn nhau làm cho hoan hỷ, khiến kia sanh lòng ưa thích, tham cầu nghe Pháp,

因而告彼諸菩薩言。長老汝等。

nhân nhi cáo bi chu Bồ-tát ngôn, Trưởng Lão nữ đặng, nhân đó mà bảo các vị Bồ-tát ấy rằng: Nay các Trưởng lão!

頗於菩提分中不損減乎。彌勒菩薩作是語已。彼諸菩薩。

pha ư bồ đề phân trung bất tổn giảm hồ, Di-lặc Bồ-tát tác thị ngữ dĩ, bi chu Bồ-tát.

Trong đây, đối với Bồ-đề phần các ông không bị tổn giảm chẳng? Bồ-tát Di-lặc nói lời ấy xong, các vị Bồ-tát ấy

語彌勒菩薩言。長老彌勒。

ngữ Di-lặc Bồ-tát ngôn, Trưởng Lão Di-lặc, thua với Bồ-tát Di-lặc rằng: Thua Trưởng Lão Di-lặc!

我等道分唯有損減無有增長。何以故。然我等輩取住疑心。

ngã đặng đạo phân duy hữu tổn giảm vô hữu tăng trưởng, Đối với đạo phân, chúng tôi chỉ có tổn giảm, không có tăng trưởng, vì sao vậy? Vì chúng tôi luôn chấp giữ tâm nghi ngờ rằng:

我等為當得作佛耶。不得佛耶。我等為當墮落法耶。

ngã đặng vi đương đắc tác Phật da, bất đắc Phật da, ngã đặng vi đương đọa lạc Pháp da, Chúng tôi sẽ được làm Phật chẳng? Không được làm Phật chẳng? Chúng tôi sẽ bị đọa lạc chẳng?

不墮落耶。於諸善根為欲生耶。為不生耶。

bất đọa lạc da, ư chu thiện căn vi dục sanh da, vi ất sanh da, Không bị đọa lạc chẳng? Các thiện căn do dục sanh chẳng? Không do dục sanh chẳng?

作於惡心。我等住取是相。作是語已。

tác u ác tâm, ngã đấng trụ thù thị tướng, tác thị ngũ dĩ.  
Do tâm làm ác chẳng? Chúng tôi chấp lấy những tướng như vậy. Các vị Bồ-tát nói như vậy xong,

彌勒菩薩告彼菩薩眾言。汝長老輩。

Di-lặc Bồ-tát cáo bi Bồ-tát chúng ngôn, nhữ Trưởng Lão Bồ-tát Di-lặc bảo chúng Bồ-tát ấy rằng: Này các Trưởng lão!

今可共往詣佛世尊如來應供等正覺所。然彼世尊。

kim khả cộng vãng nghê Phật Thế Tôn Như-Lai Ứng-Cúng đấng chánh giác sở, nhiên bi Thế Tôn.

Nay chúng ta có thể cùng nhau đi đến chỗ Thế Tôn, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác. Vì Thế Tôn,

一切智見無礙解脫知見具足。

nhất thiết trí kiến vô ngại giải thoát tri kiến cụ túc.  
bậc Nhất thiết trí, Vô ngại giải thoát, Tri kiến cụ túc ấy

巧知一切眾生心行。彼佛世尊量汝等行當為說法。

xảo tri nhất thiết chúng sanh tâm hành, bi Phật Thế Tôn lượng nhữ đấng hành đương vị thuyết Pháp.

khéo biết tâm hành của tất cả chúng sanh. Phật Thế Tôn ấy lường biết được những việc làm của các ông, sẽ vì các ông mà thuyết Pháp.

時彼眾中六十菩薩。共彌勒菩薩往詣佛所。

thời bi chúng trung lục thập Bồ-tát, cộng Di-lặc Bồ-tát vãng nghê Phật sở.  
Lúc bấy giờ, trong hội chúng ấy có sáu mươi vị Bồ-tát cùng Bồ-tát Di-lặc đi đến chỗ Phật,

到已五體頭面禮佛足已。於地未起悲啼雨淚。

đáo dĩ ngũ thể đầu diện lễ Phật túc dĩ, u địa vị khởi bi đề vũ lệ  
Đến rồi, năm vóc đầu mặt lễ chân Phật, kêu khóc như mưa thật là bi thảm.

其彌勒菩薩。頂禮佛足却坐一面。

kỳ Di-lặc Bồ-tát, đỉnh lễ Phật túc khuớc tọa nhất diện  
Bồ-tát Di-lặc đành lễ Phật xong, ngồi sang một bên.

爾時世尊告諸菩薩言。諸善男子。

nhĩ thời Thế Tôn cáo chư Bồ-tát ngôn, chư thiện nam tử  
Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo các vị Bồ-tát rằng: Này các thiện nam tử!

汝等應起莫啼莫歎勿生熱惱。汝等過去作此業障。

nhữ đấng ứng khởi mạc đề mạc thán vật sanh nhiệt não, nhữ đấng quá khứ tác thù nghiệp chướng.

Các ông hãy đứng dậy, chớ khóc, chớ than, chớ sanh phiền não! Đây là những nghiệp chướng mà các ông đã gây tạo từ đời quá khứ:

汝等於時歡喜踊躍。罵詈毀辱破壞他人。

nhữ đấng u thời hoan hỷ dũng dục, mạ lệ hủy nhục phá hoại tha nhân.  
Bấy giờ các ông vui say ưa thích mắng chửi, hủy nhục, phá hoại kẻ khác,

不信業報不能分別業障纏繞不合善故

bất tín nghiệp báo bất năng phân biệt nghiệp chướng triền nhiễu bất hợp thiện cố.

không tin nghiệp báo, không thể phân biệt các loại nghiệp chướng ràng buộc, chẳng hợp điều thiện.

爾時彼六十菩薩。偏袒右肩。右膝著地。

nhĩ thời bi lục thập Bồ-tát. Thiên đản hữu kiên, hữu tất trú địa

Bấy giờ, sáu mươi Bồ-tát ấy hờ bày vai phải, quỳ gối sát đất,

向佛合掌而作是言。善哉世尊。我等業障願分別說。

hướng Phật hợp chưởng nhi tác thị ngôn. Thiện tai Thế Tôn. ngã đẵng nghiệp  
chướng nguyện phân biệt thuyết.

chấp tay hướng Phật, cùng nhau bạch rằng: Hay thay Thế Tôn! Xin thương chúng con  
nói rõ nghiệp chướng,

令我等輩自清淨心勿復更造。

linh ngã đẵng bối tự thanh tịnh tâm vật phục canh tạo.

làm cho chúng con tâm được thanh tịnh, không còn tạo ra những ác nghiệp nữa.

時彼菩薩作是語已。佛告彼菩薩言。諸善男子。汝等過去。

thời bi Bồ-tát tác thị ngữ dĩ. Phật cáo bi Bồ-tátngôn. chu thiện nam tử. nữ  
đẵng quá khứ.

Các vị Bồ-tát ấy nói lời này xong, Phật bảo các vị Bồ-tát ấy rằng: Đây các thiện  
nam tử! Đòi quá khứ, các ông

於拘留孫如來教中出家學道。既出家已。

ư câu lưu tôn Như-Lai giáo trung xuất gia học đạo. ký xuất gia dĩ

xuất gia học đạo dưới sự chỉ dạy của Câu Lưu Tôn Như Lai, khi đã xuất gia rồi,

住於禁戒於戒放逸。住於多聞於多聞放逸。

trụ ư cấm giới ư giới phóng dật. trụ ư đa văn ư đa văn phóng dật

trụ ở cấm giới, lại phóng dật đối với giới; trụ ở đa văn lại phóng dật đối với  
đa văn;

於頭陀功德皆悉損減。於時有二法師比丘。

ư đầu-đà công đức giai tất tổn giảm. ư thời hữu nhị Pháp sư Tỳ-kheo.

đối với công đức đầu đà đều bị tổn giảm. Bấy giờ có hai vị Tỳ-kheo Pháp sư,

汝於彼所誹謗姪欲。為多利養名聞因緣。

nhữ ư bi sở phi báng dâm dục. vi đa lợi dưỡng danh vọng nhân duyên

các ông ở chỗ hai Pháp sư kia mà phi báng là dâm dục, làm các nhân duyên vì  
nhiều danh vọng lợi dưỡng.

於彼親友施主之家嫉妬慳貪。

ư bi thân hữu thí chủ chi gia tật đồ khan tham.

Đối với những nhà thí chủ thân hữu của hai Pháp sư ấy, các ông lại tật đồ xan  
tham.

於二法師所親友檀越。汝復破壞離散。

ư nhị Pháp sư sở thân hữu đàn việt. nữ phục phá hoại ly tán.

Đối với các vị đàn việt thân hữu của hai Pháp sư ấy, các ông lại phá hoại cho ly  
tán,

兩舌毀辱令生疑惑。不生信心信不具足說非善事。

lượng thiết hủy nhục linh sanh nghi hoặc. bất sanh tín tâm tín bất cụ túc thuyết  
phi thiện sự.

nói hai lưỡi, hủy nhục làm cho họ sanh nghi ngờ, không khởi lòng tin, hoặc tin  
không đầy đủ, nói việc chẳng lành.

時二法師所有眾生。心生敬信隨順之者。

thời nhị Pháp sư sở hữu chúng sanh. tâm sanh kính tín tùy thuận chi giả.

thời hai Pháp sư có chúng sanh. tâm sanh cung kính tin tùy thuận

Bấy giờ, có những chúng sanh tâm thường kính tin, tùy thuận đối với vị Pháp sư ấy,

令彼等輩斷諸善根作諸障礙。

linh bị đặng bồi đoạn chu thiện căn tác chu chướng ngại các ông lại làm cho họ đoạn mất căn lành, làm điều chướng ngại.

汝等以此業障緣故遂於六十二百千歲。墮於阿鼻大地獄中。

nhữ đặng dĩ thù nghiệp chướng duyên cố toại u lục thập nhị bách thiên tuế. đọa u A-tì Đại địa ngục trung.

Do những nhân duyên nghiệp chướng ấy, các ông phải bị sáu mươi hai trăm ngàn năm đọa lạc trong A-tỳ địa ngục,

復於四萬歲。墮於活地獄中。復於二萬歲中。

phục u tứ vạn tuế. đọa u hoạt Địa-ngục trung. phục u nhị vạn tuế trung. lại bốn vạn năm đọa trong địa ngục Nước chảy, lại hai vạn năm

墮黑繩地獄。復於八百千歲。墮熱地獄。

đọa hắc thằng Địa-ngục. phục u bát bách thiên tuế. đọa nhiệt Địa-ngục. đọa trong địa ngục Dây đen, lại tám trăm ngàn năm đọa trong địa ngục Rang nóng,

復於彼處捨命已後還得人身。於五百世中生盲無目。

phục u bỉ xứ xả mạng dĩ hậu hoàn đắc nhân thân. u ngũ bách thế trung sanh manh vô mục.

lại sau khi ở đó chết xong, được sanh trở lại làm thân con người, trong năm trăm đời làm người mù lòa không có mắt.

以業障故所生之處一切闇鈍。

dĩ nghiệp chướng cố sở sanh chi xứ nhất thiết ám độn.

Do nghiệp chướng ấy nên sinh ra ở đâu cũng đều ám độn,

忘失本心善根閉塞少於威力。眾皆棄捨恒被欺陵。

vong thất bản tâm thiện căn bế tắc thiểu u uy lực. chúng giai khí xả hằng bị khi lãng.

quên mất bản tâm, căn lành đóng bít, thiếu mất oai lực, mọi người xa lánh, khinh khi, lãng mạ,

為人憎惡毀訾誹謗。

vi nhân tăng ác hùỵ thú phi báng.

bị người oán ghét, hùỵ nhục phi báng,

常生邊地貧賤之處下種姓家。少利養少名聞。不為他人恭敬供養。

thường sanh biên địa bần tiện chi xứ hạ chủng tính gia. thiểu lợi dưỡng thiểu

danh vọng. bất vi tha nhân cung kính cung dưỡng.

thường sanh vào nơi biên địa bần tiện, dòng họ thấp hèn, ít lợi dưỡng, ít danh vọng, không được người khác cung kính cúng dường,

亦不尊重。人所不喜眾所厭惡。

diệc bất tôn trọng. nhân sở bất hỉ chúng sở yếm ố.

cũng không tôn trọng, bị người không vui, bị chúng chán ghét.

汝等從此捨身命已。於後五百歲中正法滅時。

nhữ đặng tòng thủ xả thân mạng dĩ. u hậu ngũ bách tuế trung chánh Pháp diệt thời.

Các ông ở đó xả thân mạng xong, năm trăm năm sau trong thời chánh pháp diệt,

還生於惡國惡人之處下種姓家。

hoàn sanh u ác quốc ác nhân chi xứ hạ chủng tính gia

sanh trở lại vào trong nước ác, người ác, gia đình dòng họ thấp hèn,

貧窮下賤被他誹謗。忘失本心不欲善根常有障礙。

bần cùng hạ tiện bị tha phi báng. vong thất bản tâm bất dục thiện căn thường hữu chướng ngại.

bần cùng hạ tiện, bị người hủy báng, quên mất bản tâm, chẳng cầu căn lành, thường có chướng ngại,

雖暫遇明還被翳闇。汝等於彼五百歲後。

tuy tạm ngộ minh hoàn bị ế ám. nhữ đẳng ư bi ngũ bách tuế hậu.

dẫu tạm sáng tỏ, lại bị mờ tối. Ở nơi đó năm trăm năm sau,

一切業障爾乃滅盡。於後得生阿彌陀國極樂世界。

nhất thiết nghiệp chướng nhĩ nãi diệt tận. ư hậu đắc sanh A Di Đà quốc Cực-Lạc thế giới.

tất cả nghiệp chướng của các ông mới được diệt tận, sau được sanh vào thế giới Cực Lạc của nước Phật Di Đà.

時彼如來方授汝等阿耨多羅三藐三菩提記。

thời bi Như-Lai phương thụ nhữ đẳng a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề kí.

Lúc ấy, đức Phật Như Lai nước kia thọ ký cho các ông đều thành bậc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

爾時彼等六十菩薩乘富伽羅等。

nhĩ thời bi đẳng lục thập Bồ-tát thừa phú dà la đẳng.

Bấy giờ sáu mươi vị Bồ tát bậc Phú-già-la

既聞此已捫淚恐怖毛豎。合掌向佛而作是言。世尊。

ký văn thử dĩ môn lệ khủng phổ mao thọ. hợp chưởng hướng Phật nhi tác thị ngôn. Thế Tôn.

nghe lời này xong, buồn khóc lo sợ, lông tóc dựng đứng, chắp tay hướng Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等從今若於菩薩乘富伽羅所。

ngã đẳng tòng kim nhược ư Bồ-tát thừa phú dà la sở.

Chúng con từ xưa đến nay là Bồ Tát bậc Phú-già-la,

若生瞋恚過失。而復更造自餘業障。

nhược sanh sân khúê quá thất. nhi phục canh tạo tự dư nghiệp chướng.

hoặc sanh sân giận, mắc phải lỗi lầm, lại còn tự tạo nhiều nghiệp chướng khác.

我等今日於世尊前皆悉懺悔。世尊。

ngã đẳng kim nhật ư Thế Tôn tiền giai tất sám hối. Thế Tôn.

Chúng con hôm nay đối trước Thế Tôn, đều xin sám hối. Bạch Thế Tôn!

我等今者於如來前發實誓願。

ngã đẳng kim giả ư Như-Lai tiền phát thật thệ nguyện.

Chúng con hôm nay đối trước Như Lai, chân thành phát thệ nguyện rằng:

世尊。我等從今日已。若於菩薩乘富伽羅輩。

Thế Tôn. ngã đẳng tòng kim nhật dĩ. nhược ư Bồ-tát thừa phú dà la bối.

Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, nếu là Bồ-tát bậc Phú-già-la

於犯罪之中發覺言說。我等則為欺誑如來。

ư phạm tội chi trung phát giác ngôn thuyết. ngã đẳng tắc vi khi cuồng Như-Lai. mà phạm tội bị phát giác ra, thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。



Thế Tôn, ngã đặng tòng kim nhật dĩ.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau

若於行菩薩乘富伽羅所。戲弄惡賤而輕慢者。我等則為欺誑如來。

nhược u hành Bồ-tát thừa phú dà la sở. hí lộng ác tiện nhi khinh mạn giả, ngã đặng tặc vi khi cuồng Như-Lai.  
nếu là Bồ-tát bậc Phú-già-la mà hí lộng, ác tiện, khinh mạn người khác, thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。

Thế Tôn, ngã đặng tòng kim nhật dĩ.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau

若於行菩薩乘富伽羅所。而起我慢說彼惡事若實若虛。

nhược u hành Bồ-tát thừa phú dà la sở. nhi khởi ngã mạn thuyết bi ác sự nhược thật nhược hư.  
nếu là Bồ-tát bậc Phú-già-la mà khởi ngã mạn, nói những việc ác hoặc thật hoặc giả,

我等則為欺誑如來。

ngã đặng tặc vi khi cuồng Như-Lai.  
thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。見菩薩乘富伽羅者。

Thế Tôn, ngã đặng tòng kim nhật dĩ. kiến Bồ-tát thừa phú dà la giả.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, nếu thấy Bồ-tát bậc Phú-già-la,

若在家若出家。受五欲果報富樂遊戲娛樂。

nhược tại gia nhược xuất gia. thọ ngũ dục quả báo phú lạc du hí ngu lạc.  
hoặc tại gia hoặc xuất gia, thọ nhận quả báo của năm món dục, giàu sang vui thích sung sướng,

見是事已生不信心。

kiến thị sự dĩ sanh bất tín tâm.  
thấy như vậy xong, sanh lòng không tin,

取彼過失不生敬心不作師想者。我等則為欺誑如來。

thù bi quá thất bất sanh kính tâm bất tác sư tưởng giả. ngã đặng tặc vi khi cuồng Như-Lai.  
chấp lấy lỗi lầm của họ nên không khởi tâm cung kính, không sanh tưởng đó là Thầy, thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。於親友家乞匄家因緣。

Thế Tôn, ngã đặng tòng kim nhật dĩ. u thân hữu gia khát cái gia nhân duyên.  
Thế Tôn, chúng con theo nay ngày xong. ở thân thích bạn nhà xin cầu nhà nhân duyên.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, đối với nhà thân hữu, nhà khát cầu nhân duyên

行菩薩乘富伽羅所。若逼切身心者。

hành Bồ-tát thừa phú dà la sở. nhược bức thiết thân tâm giả.  
để hành Bồ-tát Phú-già-la, nếu thấy thân tâm bức thiết,

我等則為欺誑如來。

ngã đặng tặc vi khi cuồng Như-Lai.  
thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。行菩薩乘富伽羅所。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ. hành Bồ-tát thừa phú đà la sở  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, lúc hành Bồ-tát Phú-già-la

出不喜聲及罵詈聲。我等則為欺誑如來。

xuất bất hí thanh cập mạ li thanh. ngã đấng tắc vi khi cuồng Như-Lai.  
mà phát ra những tiếng không vui cùng tiếng mắng chửi, thì là chúng con khi dối  
Như Lai.

世尊。我等從今日已。於晝三時及夜三時。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ. u trú tam thời cập dạ tam thời  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, ngày ba thời, đêm ba thời,

一切菩薩乘富伽羅所不禮拜者。

nhất thiết Bồ-tát thừa phú đà la sở bất lễ bái giả.  
không lễ bái tất cả các vị ở Bồ-tát bạch Phú-già-la,

我等則為欺誑如來。

ngã đấng tắc vi khi cuồng Như-Lai.  
thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau,

為護此受故若身若命而不捨者。我等則為欺誑如來。

vi hộ thử thọ cố nhược thân nhược mạng nhi bất xả giả. ngã đấng tắc vi khi cuồng  
Như-Lai.

vì hộ trì mà thọ lấy như vậy, hoặc thân hoặc mạng mà không xả bỏ, thì là chúng  
con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau,

若聲聞乘若辟支佛乘富伽羅所。若起勝念自大非彼。

nhược thanh văn thừa nhược Bích chi Phật thừa phú đà la sở. nhược khởi thắng  
niệm tự Đại phi bỉ.

hoặc đối các bậc Thanh văn, Bích-chi-phật thừa hay Phú-già-la, nếu khởi niệm tự  
đại, hơn thua với kia,

我等則為欺誑如來。

ngã đấng tắc vi khi cuồng Như-Lai.  
thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。於遊行時。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ. u du hành thời.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, lúc đi du hành,

若不作卑下心。如旃陀羅及如狗犬。若不作如是行者。

nhược bất tác ti hạ tâm. như chiêm đà la cập như cầu khuyến. nhược bất tác như  
thị hành giả.

nếu không có tâm niệm thấp hèn như Chiêm-đà-la, cũng như khuyến cầu, nếu đi mà  
không làm như vậy

我等則為欺誑如來。

ngã đấng tắc vi khi cuồng Như-Lai.

thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。若自稱譽毀謗於他。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ. nhược tự xưng dự hủy báng u tha.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, nếu khen mình, chê bai phi báng người,  
我等則為欺誑如來。

ngã đấng tác vi khi cuồng Như-Lai.

thì là chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已怖瞋鬪故。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ phô sân đấu cố.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, vì bị dọa nạt, sân hận, đấu tranh,  
若不離彼去百由旬猶如風吹者。我等則為欺誑如來。

nhược bắt ly bi khứ bách do-tuần do như phong xuy giả. ngã đấng tác vi khi cuồng  
Như-Lai.

nếu không rời xa chỗ đó một trăm do tuần như gió thổi, thì là chúng con khi dối  
Như Lai.

世尊。我等從今日已。於持戒者我應敬念。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ. u trì giới giả ngã ứng kính niệm.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau, đối với người trì giới, chúng con phải  
kính niệm.

若多聞者。若頭陀功德及省事者。

nhược đa văn giả. nhược Đầu-đà công đức cập tỉnh sự giả  
Hoặc đối với người đa văn, hoặc người đầu đà công đức, người làm việc coi xét,  
并餘功德若不讚說。我等則為欺誑如來。

tinh dư công đức nhược bất tán thuyết. ngã đấng tác vi khi cuồng Như-Lai.  
cùng với những người làm các công đức khác, nếu không nói lời tán thán, thì là  
chúng con khi dối Như Lai.

世尊。我等從今日已。

Thế Tôn. ngã đấng tòng kim nhật dĩ.  
Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay về sau,

若不覆藏己之功德開示己惡。我等則為欺誑如來。

nhược bất phúc tạng kỷ chi công đức khai kì kỷ ác. ngã đấng tác vi khi cuồng  
Như-Lai.

nếu không ẩn dấu công đức của mình, phô bày cái ác của chính mình, thì là chúng  
con khi dối Như Lai.

爾時世尊。讚彼六十行菩薩乘富伽羅言。

nhĩ thời Thế Tôn. tán bi lục thập hành Bồ-tát thừa phú đà la ngôn  
Bấy giờ Thế Tôn khen ngợi sáu mươi Bồ-tát bậc Phú-già-la rằng:

善哉善哉。諸善男子。汝等善說此諸誓願。

Thiện tai Thiện tai. chư thiện nam tử. nữ đấng thiện thuyết thù chư thế nguyện.  
Hay thay! Hay thay! Nay các thiện nam tử! Các ông khéo nói những lời thế nguyện  
như vậy,

能自發覺善作是願。汝等如是住者。

năng tự phát giác thiện tác thị nguyện. nữ đấng như thị trụ giả  
có thể khéo tự mình phát giác thế nguyện như vậy! Các ông nếu duy trì được như  
thế

當盡一切業障。當得善根淨。

đương tận nhất thiết nghiệp chướng. đương đắc thiện căn tịnh.  
sẽ tận trừ tất cả nghiệp chướng, sẽ được căn lành thanh tịnh.

爾時世尊復告彌勒菩薩摩訶薩言。彌勒。

nhĩ thời Thế Tôn phục cáo Di-lặc Bồ-tát Ma-Ha tát ngôn. Di-lặc  
Bấy giờ Thế Tôn lại bảo đại Bồ-tát Di-lặc rằng: Này Di-lặc!

若有菩薩欲淨業障當作是願。

nhược hữu Bồ-tát dục tịnh nghiệp chướng đương tác thị nguyện.  
Nếu có Bồ-tát nào muốn các nghiệp chướng đều được thanh tịnh thì phải làm các  
nguyện như vậy.

爾時彌勒菩薩摩訶薩。復白佛言。世尊。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát Ma-Ha tát. phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ đại Bồ-tát Di-lặc lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

頗有善男子等護持此願。當得滿足不退轉不。

pha hữu thiện nam tử đẳng hộ trì thủ nguyện. đương đắc mãn túc bất thối chuyển  
phủ.

Nếu có thiện nam tử nào hộ trì các nguyện như vậy sẽ được đầy đủ Bất thối chuyển  
chăng?

佛告彌勒。有諸菩薩受行是願。

Phật cáo Di-lặc. hữu chư Bồ-tát thọ hành thị nguyện.  
Phật bảo Di-lặc: Nếu có Bồ-tát hành trì các nguyện như vậy,

彼善男子善女人。寧捨身命不缺此行亦不退捨。

bỉ thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. ninh xả thân mạng bất khuyết thủ hành diệc bất  
thối xả.

thì người thiện nam, người thiện nữ ấy thà xả thân mạng không làm thiếu khuyết,  
cũng không thối bỏ các điều nguyện ấy.

爾時彌勒菩薩復白佛言。世尊。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

行菩薩乘富伽羅等。具足幾法。於後五百歲法欲壞時。

hành Bồ-tát thừa phú đà la đẳng. cụ túc ki Pháp. ư hậu ngũ bách tuế Pháp dục  
hoại thời.

Hành Bồ-tát thừa bậc Phú-già-la, đầy đủ mấy Pháp để năm trăm năm sau lúc Pháp  
sắp hoại diệt

無損無害而得免脫。爾時佛告彌勒菩薩言。

vô tổn vô hại nhi đắc miễn thoát. nhĩ thời Phật cáo Di-lặc Bồ-tát ngôn.  
mới không tổn không hại mà được giải thoát? Bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Di-lặc rằng:

其具足有四種法。於後五百歲法欲壞時。

kỳ cụ túc hữu tứ chủng Pháp. ư hậu ngũ bách tuế Pháp dục hoại thời  
Năm trăm năm sau lúc Pháp sắp hoại diệt, Bồ-tát phải đầy đủ bốn thứ Pháp,

不損不害而得免脫。何等為四。不求他過。

bất tổn bất hại nhi đắc miễn thoát. hà đẳng vi tứ. bất cầu tha quá.  
không tổn không hại mà được giải thoát. Những gì là bốn? Không tìm cầu lỗi của  
người khác,

於菩薩乘富伽羅所。有犯罪處而不發覺。

ư Bồ-tát thừa phú dà la sở, hữu phạm tội xữ nhi bất phát giác.  
thấy Bồ-tát Phú-già-la phạm tội mà không phát giác,

於善友家及施主家。不生恻惜。捨離惡言。彌勒。

ư thiện hữu gia cấp thí chủ gia, bất sanh lận tích xả ly ác ngôn Di-lặc.  
đối với bạn thân và nhà gia chủ, không sanh tâm tham tiếc, không nói lời ác. Nay  
Di-lặc!

是為行菩薩乘富伽羅等具足四法。

thị vi hành Bồ-tát thừa phú dà la đẳng cụ túc tứ Pháp.  
Bồ-tát Phú-già-la hành đầy đủ bốn Pháp như vậy,

於後未來五百歲時。不損不害當得免脫。

ư hậu vị lai ngũ bách tuế thời, bất tổn bất hại đương đắc miễn thoát.  
năm trăm năm sau ở đời vị lai mới không tổn không hại mà được giải thoát.

爾時世尊欲重宣此義。而說偈言。

nhĩ thời Thế Tôn dục trọng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn.  
Bấy giờ Thế Tôn muốn trùng tuyên nghĩa trên mà nói kệ rằng:

莫於他邊見過失

mạc ư tha biên kiến quá thất  
Chớ thấy lỗi lầm nơi người khác

勿說他人是與非

vật thuyết tha nhân thị dĩ phi  
Chớ nói việc đúng sai của người

不著他家淨活命

bất trước tha gia tịnh hoạt mạng  
Không đắm nhà người sống thanh tịnh

諸所惡言當棄捨

chư sở ác ngôn đương khí xả  
Các lời nói ác phải xả bỏ.

復有四法。行菩薩乘富伽羅等。

phục hữu tứ Pháp, hành Bồ-tát thừa phú dà la đẳng.  
Bồ-tát thừa Phú-già-la lại thực hành bốn Pháp,

後五百歲法欲壞時。比丘壞時。無損無害而得免脫。

hậu ngũ bách tuế Pháp dục hoại thời, Tỷ-kheo hoại thời, vô tổn vô hại nhi đắc  
miễn thoát.  
năm trăm năm sau lúc Pháp sắp hoại diệt, Tỷ-kheo hoại diệt, không tổn không hại  
mà được giải thoát.

何等為四。所謂不相應眾生應當棄捨。

hà đẳng vi tứ, sở vị bất tương ứng chúng sanh ứng đương khí xả Những gì là bốn?  
Chỗ nói không tương ứng với chúng sanh phải nên xả bỏ,  
sao bực làm bốn, đó là chẳng tương ứng chúng sanh nên phải quên xả

遠離大眾。常修蘭若。降伏己身與此相應。彌勒。

viễn li Đại chúng, thường tu lan nhã, hàng phục kỷ thân dĩ thử tương ứng Di-lặc.  
xa lìa chỗ đông, thường tu chỗ tịch tịnh, hàng phục thân mình để cho thích hợp.  
Nay Di-lặc!

行菩薩乘富伽羅等具四法者。

hành Bồ-tát thừa phú dà la đẳng cụ tứ Pháp giả.  
Bồ-tát thừa Phú-già-la làm đủ bốn Pháp như vậy,

於彼後時五百歲中法欲滅時。能於自身不損不害安隱解脫。

ư bỉ hậu thời ngũ bách tuế trung Pháp dục diệt thời, năng ư tự thân bất tổn bất  
hại an ổn giải thoát.  
năm trăm năm sau lúc Pháp sắp hoại diệt, thì có khả năng làm cho tự thân không  
tổn không hại, an ổn giải thoát.

爾時世尊而說偈言。

nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ rằng:

棄捨眾鬧極遠離

khí xả chúng náo cực viễn li  
Phải cần xa lìa chỗ ồn náo,

當修蘭若佛所讚

đương tu lan nhược Phật sở tán    bất trước lợi cố đắc Niết-Bàn  
Tu tịch tịnh chỗ Phật thường khen Không tham lợi nên được Niết Bàn.

是故彌勒。菩薩於後五百歲時。

thị cố Di-lặc. Bồ-tát ư hậu ngũ bách tuế thời.  
Vì vậy, này Di-lặc! Bồ-tát trong năm trăm năm sau,

欲自不損不害。而得解脫一切業障。欲得免者勿親穢鬧。

dục tự bất tổn bất hại. nhi đắc giải thoát nhất thiết nghiệp chướng. dục đắc  
miễn giả vật thân uế náo.  
muốn mình không tổn không hại mà được giải thoát tất cả nghiệp chướng, muốn được  
giải thoát thì chớ nên gần gũi những nơi ồn náo uế tạp,

應住蘭若空閑園林。離不相應諸眾生等。

ứng trụ lan nhã không nhân viên lâm. ly bất tương ứng chư chúng sanh đẳng.  
phải ở trong vườn rừng rộng vắng, lìa xa các hàng chúng sanh không tương ứng,

常自省察莫求他過。

thường tự tỉnh sát mạc cầu tha quá.  
thường tự xét mình, không tìm lỗi người,

愛樂默然當與般若波羅蜜相應。於諸眾生起慈愍心。

ái lạc mặc nhiên đương dĩ bát nhã ba la mật tương ứng. ư chư chúng sanh khởi từ  
mẫn tâm.  
ưa thích yên lặng, nên cùng tương ứng với Bát nhã Ba-la-mật. Đối với chúng sanh,  
khởi lòng từ bi thương xót,

而為說法勿求恩報。

nhi vị thuyết Pháp vật cầu ân báo.  
vì họ thuyết Pháp chẳng cầu báo ân.

爾時世尊復告彌勒菩薩言。善男子。

nhĩ thời Thế Tôn phục cáo Di-lặc Bồ-tát ngôn. thiện nam tử.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn lại bảo Bồ-tát Di-lặc rằng: Này thiện nam tử!

法施有二十功德。不求果報。不著利養及與名聞。

Pháp thí hữu nhị thập công đức. bất cầu quả báo. bất trước lợi dưỡng cập dĩ danh  
vọng.

Bố thí Pháp có hai mươi công đức, không cầu quả báo, không đắm danh vọng lợi  
dưỡng

而為說法。何等二十。得正憶念。得勝妙趣。

Nhi vị thuyết Pháp. hà đẳng nhị thập. đắc chánh ức niệm. đắc thắng diệu thú.  
mà vì họ thuyết Pháp. Những gì là hai mươi? Được chánh ý niệm, được thù thắng  
diệu,

得好正意。得強志力。得多智慧。

đắc hảo chánh ý. đắc cường chí lực. đắc đa trí tuệ.

được ý tốt đẹp, được ý chí mạnh mẽ, được nhiều trí tuệ,

覺悟出世般若波羅蜜。當得少欲。當滅瞋恚。當滅愚癡。

giác ngộ xuất thế bát nhã ba-la-mật. đương đắc thiếu dục. đương diệt sân  
khuê. đương diệt ngu si.

giác ngộ xuất thế Bát nhã Ba-la-mật, sẽ được ít muốn, diệt được sân nhuế, diệt  
được ngu si,

一切諸魔不得其便。諸佛護念。非人守護。

nhất thiết chư ma bất đắc kỳ tiện. chư Phật hộ niệm. phi nhân thủ hộ.  
tất cả các ma không tiện lợi được, chư Phật hộ niệm, phi nhân hộ trì,

諸天與力。一切冤家不得其便。

chư Thiên dữ lực. nhất thiết oan gia bất đắc kỳ tiện.  
chư thiên tiếp sức, tất cả oan gia không được tiện lợi;

凡所親友無人能壞。凡所出言人必信受。得無所畏。

phàm sở thân hữu vô nhân năng hoại. phàm sở xuất ngôn nhân tất tín thọ. đắc vô  
sở úy.

Phàm có bạn thân không ai phá hoại, nói ra lời gì ai cũng tin nhận, được chỗ  
không sợ;

凡有行處恒常歡喜。智者讚歎。

phàm hữu hành xứ hằng thường hoan hỷ. trí giả tán thán.  
Phàm đến chỗ nào đều thường hoan hỷ, người trí khen ngợi;

所行法施恒為他念。彌勒。

sở hạnh Pháp thí hằng vì tha niệm. Di-lặc.  
Phàm hành Pháp thí, thường vì tâm niệm của người. Này Di-lặc!

是為法施不求果報得二十功德。棄捨利養及與名聞。衣服飲食無所希望。

thị vi Pháp thí bất cầu quả báo đắc nhị thập công đức. khí xả lợi dưỡng cập dữ  
danh vọng. y phục ẩm thực vô sở hy vọng

Đây là bố thí pháp không cầu quả báo, được hai mươi công đức, xả bỏ danh vọng và  
lợi dưỡng, y phục ẩm thực, không chỗ mong cầu,

饒益為首常行法施。

nhieu ích vi thù thường hành Pháp thí.  
thường hành Pháp thí lấy lợi ích làm đầu.

復次彌勒。菩薩復有二十種功德不求果報。

phục thứ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu nhị thập chủng công đức bất cầu quả báo.  
Lại nữa, này Di-lặc, Bồ-tát lại có hai mươi thứ công đức không cầu quả báo.

菩薩為他行法施時。不著利養名聞。

Bồ-tát vị tha hành Pháp thí thời. bất trước lợi dưỡng danh vọng.  
Bồ-tát vì người khác mà bố thí Pháp, không đăm trước danh vọng và lợi dưỡng,

饒益為首數行法施。何者二十。

nhieu ích vi thù số hành Pháp thí. hà giả nhị thập.  
thường bố thí pháp lấy lợi ích làm đầu. Gì là hai mươi?

彼未生辯才則能令生。生已不失。得陀羅尼。當得密動。

bỉ vị sanh biện tài tắc năng linh sanh. sanh dĩ bất thất. đắc Đà-La-Ni. đương đắc  
mật động.

Người chưa sanh biện tài hay khiến cho sanh, sanh rồi không mất, được Đà-la-ni,  
sẽ được mật hạnh và không lay động,

不用多力廣益群生。少用功力多所利益。

bất dụng đa lực quảng ích quần sanh. thiểu dụng công lực đa sở lợi ích.  
rộng độ quần sanh chẳng cần nhiều sức, dùng ít công lực được nhiều lợi ích,

於眾生邊恭敬尊重常應供養。當得身密。當得口密。

ư chúng sanh biên cung kính tôn trọng thường ứng cung dưỡng. đương đắc thân mật. đương đắc khẩu mật.

thường được chúng sanh cung kính, tôn trọng, cúng dường, sẽ được thân kín đáo, sẽ được miệng kín đáo,

當得意密。超越惡道及諸恐怖。

đương đắc ý mật. siêu việt ác đạo cập chu khủng phố.  
sẽ được ý kín đáo, vượt qua đường ác và các sợ hãi,

於命終時心得歡欣。如法正說能伏他論。

ư mạng chung thời tâm đắc hoan hân. như Pháp chánh thuyết năng phục tha luận.  
lúc mạng chung tâm được hân hoan, nói năng như chánh pháp có thể nhiếp phục được sự bàn luận của người,

具大威德勝人敬仰。況餘凡庶。諸根成就無能及者。

cụ Đại uy đức thắng nhân kính ngưỡng. huống dư phàm thú. chư căn thành tựu vô năng cập giả.

đủ oai đức lớn, bậc cao quý còn kính ngưỡng, huống kẻ dân thấp hèn. Các căn thành tựu không ai sánh kịp,

深心具足得舍摩他毘婆舍那。

thâm tâm cụ túc đắc xá ma tha tì bà xá na.  
thâm tâm đầy đủ, được Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na,

能行難行精進不減。守護正法速能超度不退轉地。

năng hành nan hành tinh tấn bất giảm. thủ hộ chánh Pháp tốc năng siêu độ bất thối chuyển địa.

hay làm những việc khó làm, tinh tấn không giảm, giữ gìn Chánh pháp, vượt nhanh đến quả Bất thối chuyển địa,

一切行中得隨順住。彌勒。是名復有二十種功德。

nhất thiết hành trung đắc tùy thuận trụ. Di-lặc. thị danh phục hữu nhị thập chủng công đức.

trong tất cả các việc đều được trú chỗ tùy thuận. Này Di-lặc! Đây gọi là hai mươi công đức do

菩薩法施不求果報。

Bồ-tát Pháp thí bất cầu quả báo.  
Bồ-tát bố thí Pháp không cầu quả báo,

不著利養及與名聞衣服飲食。饒益為先數行法施。彌勒。

bất trước lợi dưỡng cập dĩ danh vọng y phục ẩm thực. nhiều ích vi tiên sở hành Pháp thí. Di-lặc.

không đắm trước danh vọng và lợi dưỡng, y phục ẩm thực, thường lấy việc lợi ích chúng sanh mà bố thí Pháp. Này Di-lặc!

汝觀未來後五百歲中。

nhữ quán vị lai hậu ngũ bách tuế trung.  
Ông hãy quán xét năm trăm năm sau trong đời vị lai,

有幾所無智菩薩乘富伽羅等。行法施時望報歡喜非不望報。



hữu ki sở vô trí Bồ-tát thừa phú đà la đấng. hành Pháp thí thời vọng báo hoan hi phi bất vọng báo.

**Có bao nhiêu Bồ-tát vô trí, bậc Phú-già-la lúc bố thí Pháp mà hoan hỷ mong cầu báo đáp và không mong cầu báo đáp.**

**彼作是心為他說法。增多親友及乞匄所故行於法施。**

bì tác thị tâm vi tha thuyết Pháp. tăng đa thân hữu cập khát cái sở cố hành ư Pháp thí.

**Các Bồ-tát ấy làm tâm này vì người khác mà nói pháp để thêm nhiều thân hữu cùng chỗ cầu xin nên làm việc bố thí pháp;**

**又作是念。云何當令出家在家生淨信心。**

hựu tác thị niệm. vân hà đương linh xuất gia tại gia sanh tịnh tín tâm.  
**Lại nghĩ như vậy: Làm thế nào cho người xuất gia và kẻ tại gia sanh lòng tin thanh tịnh**

**供養於我衣服飲食臥具湯藥所須。**

cung dưỡng ư ngã y phục ẩm thực ngọa cụ thang dược sở tu.  
**mà cúng dường cho ta những vật cần dùng như y phục, ẩm thực, ngọa cụ, thuốc thang?**

**以是緣故為他說法。彌勒。譬如死蛇死狗及死人等。**

dĩ thị duyên cố vi tha thuyết Pháp. Di-lặc. thí như tử xà tử cẩu cập tử nhân đấng.

**Do duyên này nên Bồ-tát vì người thuyết Pháp. Này Di-lặc! Thí như rắn chết, chó chết và người chết v.v...**

**其實臭穢可惡膿爛不淨。**

kỳ thật xú uế khả ác nùng lạn bất tịnh.

**Những vật chết đó hôi hám, xấu xí, máu mủ thối rữa, bất tịnh, 眾人厭惡捨離遠去。如是如是。彌勒。於後末世諸法師等。**

chúng nhân yếm ô xả ly viễn khứ. như thị như thị. Di-lặc. ư hậu mạt thế chư Pháp sư đấng.

**mọi người chán ghét, rời bỏ xa lánh. Đúng vậy, đúng vậy! Này Di-lặc! Trong đời sau này, các vị Pháp sư**

**唯求果報為他說法。若無財利厭惡生苦。**

duy cầu quả báo vi tha thuyết Pháp. nhược vô tài lợi yếm ác sanh khổ.  
**thuyết Pháp cho người chỉ cầu quả báo, nếu không được tài lợi thì sanh chán ghét đau khổ,**

**疲倦捨去我等無利。如此法施無有利潤。**

bì quyện xả khứ ngã đấng vô lợi. như thử Pháp thí vô hữu lợi nhuận  
**mỏi mệt bỏ bê, chúng tôi không có lợi, Pháp thí như vậy chẳng có lợi nhuận,**

**既不與我衣服飲食臥具床鋪。作如是念。**

ký bất dĩ ngã y phục ẩm thực ngọa cụ sàng phô. tác như thị niệm.  
**vif đã không cho chúng tôi y phục, ẩm thực, ngọa cụ, giường chiếu, rồi nghĩ như vậy:**

**我何因緣於中疲苦。彼人為重供養承事己身。**

ngã hà nhân duyên ư trung bì khổ. bì nhân vị trọng cung dưỡng thừa sự kỷ thân.  
**Tôi vì nhân duyên gì mà gặp phải khổ đau như vậy? Người kia vì coi trọng sự cúng dường và thừa sự cho bản thân mình**

**畜於侍者及弟子等而不為法。**

súc u thị giả cập đệ-từ đẳng nhi bất vị Pháp.  
mà nuôi thị giả và các đệ tử chứ không phải vì Pháp,

都無利益他人之事。而口詐現如是慰喻教導眾人。

đô vô lợi ích tha nhân chi sự. nhi khẩu trá hiện như thị úy dụ giáo đạo chúng nhân.

đều là những việc không có lợi ích cho người, nhưng miệng thì lại dối hiện làm như an ủi dạy đạo cho người:

我有慈悲如法攝眾。不為財利為利益故。

ngã hữu từ bi như Pháp nhiếp chúng. bất vị tài lợi vị lợi ích cố.  
Ta có lòng từ bi, như Pháp nhiếp chúng, không vì tài lợi mà vì lợi ích nên

至彼城邑聚落王家。為成熟眾生故。

chí bi thành ấp tụ lạc Vương gia. vì thành thực chúng sanh cố.  
đi đến thành ấp, tụ lạc, vương gia ấy. Chỉ vì để thành thực chúng sanh nên

彼雖作是語。心常唯為衣服飲食臥具湯藥等事。

bỉ tuy tác thị ngữ. tâm thường duy vị y phục ẩm thực ngoạn cụ thang dược đẳng sự.

các Pháp sư kia nói lời như vậy, nhưng tâm chỉ vì các thứ y phục, ngoạn cụ, cùng với thuốc thang.

彌勒。我不說彼求財物者法施清淨。何以故。

Di-lặc. ngã bất thuyết bỉ cầu tài vật giả Pháp thí thanh tịnh. hà dĩ cố.

Này Di-lặc! Ta không nói người bồ thí pháp cầu tài vật kia là thanh tịnh. Vì sao vậy?

夫求報者法不平等。彌勒。

phu cầu báo giả Pháp bất bình đẳng. Di-lặc.

Phàm mong cầu báo đáp là pháp không bình đẳng. Này Di-lặc!

我不說彼希望報者成熟眾生。何以故。

ngã bất thuyết bỉ hy vọng báo giả thành thực chúng sanh. hà dĩ cố

Ta không nói người bồ thí Pháp mong cầu báo đáp kia là thành thực chúng sanh. Vì sao vậy?

若自未成熟能成熟他無有是處。彌勒。

nhược tự vị thành thực năng thành thực tha vô hữu thị xứ. Di-lặc

Nếu tự mình chưa thành thực mà lại khiến cho người khác thành thực, là việc không có. Này Di-lặc!

我不說重承事愛供養身。攝取種種物者為利益他事。何以故。

ngã bất thuyết trọng thừa sự ái cung dưỡng thân. nhiếp thủ chủng chủng vật giả vì lợi ích tha sự. hà dĩ cố.

Ta không nói người coi trọng việc hầu hạ, ưa thích cúng dường cho bản thân, cất chứa các thứ tài vật là làm việc lợi ích cho người. Vì sao vậy?

為承事者唯為身樂故。不能攝眾建立修行故。

vì thừa sự giả duy vì thân lạc cố. bất năng nhiếp chúng kiến lập tu hành cố.

Vì người ưa hầu hạ chỉ mong cầu sung sướng cho bản thân, không thể nhiếp chúng kiến lập việc tu hành.

彌勒。我不說詐稱善者為住蘭若。彌勒。

Di-lặc. ngã bất thuyết trá xưng thiện giả vi trụ lan nhã. Di-lặc

Này Di-lặc! Ta không nói người dối tự xưng tốt lành là ở nơi yên tịnh. Này Di-lặc!

**我不說薄福人者為少欲行。彌勒。**

ngã bắt thuyết bạc phúc nhân giả vi thiếu dục hành. Di-lặc.  
Ta không nói người phước mỏng là người hành hạnh ít muốn. Này Di-lặc!

**我不說追求好飲食者為行乞食。彌勒。**

ngã bắt thuyết truy cầu hảo ẩm thực giả vi hành khát thực. Di-lặc  
Ta không nói người tìm cầu ăn uống ngon ngọt là người thực hành khát thực. Này Di-lặc!

**我不說少利養者為知足行。**

ngã bắt thuyết thiếu lợi dưỡng giả vi tri túc hành.  
Ta không nói người ít lợi dưỡng là người thực hành hạnh biết đủ.

**我不說求好衣服者為持糞掃衣。我不說道俗不識而獨住者為不雜行。**

ngã bắt thuyết cầu hảo y phục giả vi trì phần tảo y. ngã bắt thuyết đạo tục bất thức nhi độc trụ giả vi bất tạp hành.  
Ta không nói người tìm cầu y phục đẹp là người giữ gìn y phần tảo. Ta không nói người ở một mình, không phân biệt được đạo và đời là người không làm điều tạp.

**我不說好諂曲者值佛興世。**

ngã bắt thuyết hảo siểm khúc giả trị Phật hưng thế.  
Ta không nói người khéo nịnh hót quanh co là người gây dựng Phật Pháp, hưng thịnh cho đời.

**我不說求他短者能與法合。我不說多瞋怒者為戒聚清淨。**

ngã bắt thuyết cầu tha đoản giả năng dĩ Pháp hợp. ngã bắt thuyết đa sân nộ giả vi giới tụ thanh tịnh.  
Ta không nói người cầu kẻ khác chết sớm là hợp với Pháp. Ta không nói người nhiều sân giận là người có giới tụ thanh tịnh.

**我不說我慢貢高者為多聞。**

ngã bắt thuyết ngã mạn cống cao giả vi đa văn.  
Ta không nói người ngã mạn cống cao là người đa văn.

**我不說好朋黨者為持律師。我不說威儀濁者為善敬說法。**

ngã bắt thuyết hảo bằng đảng giả vi trì luật sư. ngã bắt thuyết uy nghi trước giả vi thiện kính thuyết Pháp.  
Ta không nói người có bè đảng tốt là Thầy trì luật. Ta không nói người ô nhiễm có oai nghi là người khéo cung kính nói pháp.

**我不說多綺語調弄者為善說法師。**

ngã bắt thuyết đa khi ngữ điều lộng giả vi thiện thuyết Pháp sư.  
Ta không nói người nói lời thêu dệt, đùa bỡn là Pháp sư khéo nói.

**我不說染著家者為清淨梵行導師。**

ngã bắt thuyết nhiễm trước gia giả vi thanh tịnh phạm hạnh Đạo sư  
Ta không nói người nhiễm trước việc gia đình là Đạo sư phạm hạnh thanh tịnh.

**我不說求福田施者為不希報。**

ngã bắt thuyết cầu phúc điền thí giả vi bất hy báo.  
Ta không nói người cầu ruộng phước bố thí là người không mong cầu báo đáp.

**我不說求報恩者以為善攝事。我不說求利養名聞者為內心清淨。**

ngã bắt thuyết cầu báo ân giả dĩ vi thiện nhiếp sự. ngã bắt thuyết cầu lợi dưỡng danh vọng giả vi nội tâm thanh tịnh.  
Ta không nói người mong cầu báo ân là người khéo nhiếp mọi việc. Ta không nói người cầu danh vọng lợi dưỡng là người có nội tâm thanh tịnh.

我不說無信多分別者以為出家。

ngã bắt thuyết vô tín đa phân biệt giả dĩ vi xuất gia.

Ta không nói người không có lòng tin và nhiều phân biệt là người xuất gia.

我不說信他教者為好持戒。我不說不尊重者以為聽法。

ngã bắt thuyết tín tha giáo giả vi hảo trì giới. ngã bắt thuyết bất tôn trọng giả dĩ vi thính Pháp.

Ta không nói người tin người khác dạy bảo là người trì giới giỏi. Ta không nói người không biết tôn trọng là người lắng nghe Pháp.

我不說著世典呪咀者以為愛法。

ngã bắt thuyết trước thế điển chú trớ giả dĩ vi ái Pháp.

Ta không nói người say mê sách vở, bùa chú của thế gian là người thích Pháp.

我不說不信空者而得解脫。

ngã bắt thuyết bất tín không giả nhi đắc giải thoát.

Ta không nói người tin "không" mà đạt được giải thoát.

我不說染著者以為修行淨。我不說染著行者為滿菩提分。

ngã bắt thuyết nhiễm trước giả dĩ vi tu hành tịnh. ngã bắt thuyết nhiễm trú hành giả vi mãn bồ đề phân.

Ta không nói người bị nhiễm trước là người tu hành thanh tịnh. Ta không nói người làm việc ô nhiễm là đầy đủ Bồ-đề phần.

我不說住所得者以為證智。

ngã bắt thuyết trụ sở đắc giả dĩ vi chứng trí.

Ta không nói người trụ được một chỗ là do chứng trí.

我不說羸弱者為忍辱滿足。我不說無人觸者為忍力鎧。

ngã bắt thuyết luy nhược giả vi nhẫn nhục mãn túc. ngã bắt thuyết vô nhân xúc giả vi nhẫn lực khai.

Ta không nói người hèn yếu là người đầy đủ nhẫn nhục. Ta không nói người không ai đụng chạm là người mặc áo giáp nhẫn lực.

我不說本性少煩惱者為戒清淨。

ngã bắt thuyết bản tánh thiếu phiền não giả vi giới thanh tịnh.

Ta không nói người có bản tánh ít phiền não là người giữ giới thanh tịnh.

我不說多語者為依教行。我不說樂言語者以為一心。

ngã bắt thuyết đa ngữ giả vi y giáo hành. ngã bắt thuyết lạc ngôn ngữ giả dĩ vi nhất tâm.

Ta không nói người nói nhiều là người làm theo lời dạy. Ta không nói người ưa thích nói năng là người nhất tâm.

我不說樂作世業者為法不減少。

ngã bắt thuyết lạc tác thế nghiệp giả vi Pháp bất giảm thiểu

Ta không nói người ưa thích làm những nghề nghiệp thế gian là người làm cho Pháp không bị giảm thiểu.

我不說內心淨者當墮惡趣。我不說依智行者以為雜行。

ngã bắt thuyết nội tâm tịnh giả đương đọa ác thú. ngã bắt thuyết y trí hành giả dĩ vi tạp hành.

Ta không nói người có nội tâm thanh tịnh sẽ đọa vào ác thú. Ta không nói người nương người trí để tu hành là làm điều tạp loạn.

我不說方便相應行者以為詔曲。

ngã bắt thuyết phương tiện tương ứng hành giả dĩ vi siểm khúc

Ta không nói người phương tiện để làm cho thích ứng là người nịnh hót quanh co.

我不說不求名利者以為妄語。我不說無戲論者以為謗法。

ngã bắt thuyết bắt cầu danh lợi giả dĩ vi vọng ngữ. ngã bắt thuyết vô hí luận giả dĩ vi báng Pháp.

Ta không nói người không mong cầu danh lợi là người vọng ngữ. Ta không nói người không hí luận là người phi báng Pháp.

我不說喜護正法者為愛身命。

ngã bắt thuyết hi hộ chánh Pháp giả vi ái thân mạng.

Ta không nói người vui về hộ trì chánh pháp là người yêu thân mạng mình.

我不說恐怖行者為發精進。彌勒。

ngã bắt thuyết khủng phổ hành giả vi phát tinh tấn. Di-lặc.

Ta không nói người có sợ hãi là người phát khởi hạnh tinh tấn. Này Di-lặc!

如是等種種諸過諂曲顛倒貪恣等。於未來世五百年後。

như thị đẳng chủng chủng chur quá siểm khúc điên đảo tham tứ đẳng. ư vị lai thế ngũ bách niên hậu.

Đó là thứ lỗi lầm, nịnh hót quanh co, điên đảo, tham lam, phóng túng v.v...

Trong năm trăm năm sau ở đời vị lai,

菩薩乘輩住此惡行當須護之。

Bồ-tát thừa bối trụ thử ác hành đương tu hộ chi.

hàng Bồ-tát trụ ở các ác hạnh như vậy phải cần được hộ trì.

爾時彌勒菩薩摩訶薩白佛言。世尊。唯此六十菩薩。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. duy thử lục thập Bồ-tát.

Lúc bấy giờ đại Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Chỉ có sáu mươi vị Bồ-tát này

於未來世五百歲後有諸業障。

ư vị lai thế ngũ bách tuế hậu hữu chur nghiệp chướng.

năm trăm năm sau ở đời vị lai là có các nghiệp chướng

為當更有其餘菩薩耶。佛言彌勒於五百歲後更有其餘菩薩。

vi đương canh hữu kỳ dư Bồ-tát da. Phật ngôn Di-lặc ư ngũ bách tuế hậu canh hữu kỳ dư Bồ-tát.

hay sẽ còn có những vị Bồ-tát khác nữa? Phật dạy Di-lặc: Năm trăm năm sau còn có các vị Bồ-tát khác

當為業障所纏。其中亦有能盡業障或增長者。

đương vi nghiệp chướng sở triền. kỳ trung diệc hữu năng tận nghiệp chướng hoặc tăng trưởng giả.

sẽ bị nghiệp chướng ràng buộc. Trong đó, cũng có những người có thể đoạn trừ hết nghiệp chướng, hoặc có người tăng trưởng.

復次彌勒。於彼時此五百菩薩眾中。

phục thứ Di-lặc. ư bi thời thử ngũ bách Bồ-tát chúng trung.

Lại nữa, này Di-lặc! Vào thời kỳ đó, trong năm trăm Bồ-tát này

當有二十菩薩。於未來世能少有業障微細業障。

đương hữu nhị thập Bồ-tát. ư vị lai thế năng thiểu hữu nghiệp chướng vi tế nghiệp chướng.

sẽ có hai mươi Bồ-tát, ở đời vị lai có thể có ít nghiệp chướng, nhưng còn có các nghiệp chướng vi tế.

後五百歲。當生村落城邑險難國土大豪姓家。

hậu ngũ bách tuế. đương sanh thôn lạc thành ấp hiểm nan quốc độ Đại hào tính gia.

Năm trăm năm sau, các Bồ-tát ấy sẽ sanh vào gia đình dòng họ sang giàu, trong đất nước, thôn xóm, thành ấp hiểm nạn;

聰明多智巧解方便。心意調柔多有潤澤。

thông minh đa trí xảo giải phương tiện. tâm ý điều nhu đa hữu nhuận trạch.

Thông minh nhiều trí, khéo hiểu biết phương tiện, tâm ý mềm mòng, thâm nhuận tất cả,

利益弘廣端正可喜。巧妙辯才覆藏己德。

lợi ích hồng quảng đoan chánh khả hi. xảo diệu biện tài phúc tạng kỷ đức.

lợi ích rộng lớn, tướng mạo đoan chánh dễ nhìn, biện tài khéo léo, ẩn dấu đức mình,

住在頭陀功德之行。已於無數億劫阿僧祇。

trụ tại Đầu-đà công đức chi hành. dĩ u vô số ức kiếp a tăng kì.

trú ở công đức của hạnh đầu đà trải qua vô số ức a tăng kỳ kiếp,

集聚阿耨多羅三藐三菩提。

tập tụ a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác,

護持正法棄捨身命。在蘭若處遠離聚落。

hộ trì chánh Pháp khí xả thân mạng. tại lan nhã xứ viễn li tụ lạc

xả bỏ thân mạng hộ trì chánh pháp, ở chỗ thanh vắng, xa lìa thôn xóm,

不求名利常樂精勤。入眾生行善能言論。通達世典少聞多解。

bất cầu danh lợi thường lạc tinh tinh cần. nhập chúng sanh hành thiện năng ngôn luận. thông đạt thể điển thiếu văn đa giải.

không cầu danh lợi, thường vui tinh tấn, đi vào chúng sanh khéo hay bàn nói, hiểu rõ thể gian, nghe ít hiểu nhiều,

於毘婆舍那悉能巧知。具得辯才善能分別。

ư tỉ bà xá na tất năng xảo tri. cụ đắc biện tài thiện năng phân biệt.

đối với Tỷ-bà-xá-na (quán) đều hay khéo biết, đầy đủ biện tài, khéo hay phân biệt,

隨問能答與義相應。得無礙辯才。

tùy vấn năng đáp dữ nghĩa tương ứng. đắc vô ngại biện tài.

tùy hỏi hay đáp thích hợp với nghĩa, được biện tài vô ngại.

或復有得無盡陀羅尼者。為四部眾演說法時。

hoặc phục hữu đắc vô tận Đà-La-Ni giả. vì tứ bộ chúng diễn thuyết Pháp thời.

Hoặc lại có người được vô tận Đà-la-ni, lúc vì bốn bộ chúng diễn nói Phật pháp,

佛威神力故佛住持故。於如來所說修多羅。祇夜。

Phật uy Thần lực cố Phật trú trì cố. u Như-Lai sở thuyết tu đa-la. kì dạ

nhờ oai thần lực của Phật, nhờ Phật trú giữ nên ở chỗ Như lai mà nói Tu-đa-la (khế kinh), Kỳ-dạ,

受記。伽陀。憂陀那。尼陀那。阿波陀那。

thọ kí. đà đà. ưu đà na. ni đà na. A-ba-đà-na.

Thọ-ký, Đà-đà, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na,

伊帝越多伽。闍多迦。毘佛略。阿浮陀達摩。

y đế việt đa dà, Xà đa ca, ù Phật lược, a phù đà Đạt ma,  
Y-đế-việt-đa-dà, Xà-đa-ca, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma,

優波提舍。能自辯說。彌勒。彼時二十巧方便菩薩。

uu ba đề xá, năng tự biện thuyết, Di-lặc, bĩ thời nhị thập xảo phương tiện Bồ-  
tát.

Ưu-ba-đề-xá, hay tự biện thuyết. Nay Di-lặc! Hai mươi vị Bồ-tát phương tiện khéo  
léo vào thời kỳ ấy

從阿闍梨和上等邊。

tòng A-xà-Lê hòa thượng đẳng biên,  
theo bên các vị Hòa thượng A-xà-lê

受此法本無量百千修多羅句。皆悉誦持解說。以誦持此法本故。

thọ thử Pháp bản vô lượng bách thiên tu đa-la cú, giai tất tụng trì giải  
thuyết, dĩ tụng trì thử Pháp bản cố.

thọ trì vô lượng trăm nghìn câu Tu-đa-la ở pháp bản này. Tất cả đều trì tụng,  
giải nói. Do trì tụng pháp bản này

彼善男子。於諸辯才心無疑悔。攝受而住。

bĩ thiện nam tử, ư chư biện tài tâm vô nghi hối, nhiếp thọ nhi trụ,  
mà các thiện nam tử ấy nhiếp thọ và an trú ở các biện tài, tâm không nghi ngờ  
hối hận.

復次彌勒。於彼時中復有無方便菩薩。

phục thứ Di-lặc, ư bĩ thời trung phục hữu vô phương tiện Bồ-tát  
Lại nữa, nay Di-lặc! Trong thời kỳ ấy, lại có Bồ-tát không có phương tiện,

若在家俗人若出家入。

nhược tại gia tục nhân nhược xuất gia nhập,  
hoặc ở tại gia, hoặc xuất gia,

於彼持正法者教法行者。真實行者。彼諸法師邊所說法教。

ư bĩ trì chánh Pháp giả giáo Pháp hành giả, chân thật hành giả, bĩ chư Pháp sư  
biên sở thuyết Pháp giáo.

ở bên những Pháp sư trì chánh pháp, thực hành giáo pháp, đức hạnh chân thật, lúc  
nói giáo pháp

悉不受持欺誑調弄。汝等自造此法。

tất bất thọ trì khi cuồng điều lộng, nữ đẳng tự tạo thử Pháp,  
tất cả đều không thọ trì, khi dối phóng túng: Các ông tự tạo ra pháp này!

所說法句非如來說。汝等隨自意集作此文飾。

sở thuyết Pháp cú phi Như-Lai thuyết, nữ đẳng tùy tự ý tập tác thử văn súc,  
Chỗ nói câu pháp trái với lời Như Lai dạy. Các ông theo ý của mình mà trau chuốt  
văn này

迭相繫縛。我等於此法中不生敬重。

điệt tướng hệ phọc, ngã đẳng ư thử Pháp trung bất sanh kính trọng,  
thành ra tướng ràng buộc. Chúng tôi đối với pháp này không sanh lòng kính trọng,

不生信樂難遭之想。彌勒。於彼時中多有眾生。

bất sanh tín lạc nan tao chi tướng, Di-lặc, ư bĩ thời trung đa hữu chúng sanh,  
không sanh lòng tin vui, tu tướng khó gặp nhau. Nay Di-lặc! Thời bấy giờ có  
nhiều chúng sanh

誹謗此法破壞此法不受此法。

phi báng thử Pháp phá hoại thử Pháp bất thọ thử Pháp.  
phi báng pháp này, phá hoại pháp này, không thọ pháp này:

猶如伎兒調戲之法與彼同行。是諸比丘不依修多羅。

do như kỹ nhi điều hí chi Pháp dữ bi đồng hành. thị chư Tỳ-kheo bất y tu đa-la.  
Giống như pháp kỹ xảo làm cho trẻ con vui nên cùng đồng hành với nó. Các Tỳ-kheo này không nương Tu-đa-la (khế kinh),

不依毘尼演說法句。汝等莫生敬信希有之心。

bất y ni diển thuyết Pháp cú. nhữ đẳng mạc sanh kính tín hi hữu chi tâm.  
không nương câu pháp trong Tỳ-ni diển nói. Các ông chớ sanh tâm kính tin hy hữu,

此非正法也。彌勒。彼等癡人。

thử phi chánh Pháp dã. Di-lặc. bi đẳng si nhân.  
đây không phải là chánh pháp. Này Di-lặc! Người ngu si ấy

不知所有一切善言皆是如來所說。彼諸人等為魔所持。

bất tri sở hữu nhất thiết thiện ngôn giai thị Như-Lai sở thuyết. bi chư nhân  
đẳng vi ma sở trì.

không biết tất cả những lời lành thiện đều là chỗ Như Lai nói. Những hạng người như thế vì bị ác ma chiếm ngự

當生誹謗彼諸法師所說之法。當作謗法業因緣。

đương sanh phi báng bi chư Pháp sư sở thuyết chi Pháp. đương tác báng Pháp  
nghiệp nhân duyên.

nên sanh tâm phi báng chớ nói pháp của các vị Pháp sư kia nên làm nhân duyên tạo  
nghiệp phi báng Pháp.

以作謗法業因緣故當墮惡道。是故彌勒。

dĩ tác báng Pháp nghiệp nhân duyên cố đương đọa ác đạo. thị cố Di-lặc.  
Do nhân duyên tạo nghiệp phi báng Pháp nên sẽ đọa vào đường ác. Vì vậy, này Di-lặc!

若欲護正法菩薩。當作方便覆藏己德。

nhược dục hộ chánh Pháp Bồ-tát. đương tác phương tiện phúc tạng kỷ đức.  
Bồ-tát nếu muốn hộ trì chánh pháp thì phải phương tiện ẩn dấu đức mình,

於種種有行眾生應須護持。

ư chủng chủng hữu hành chúng sanh ứng tu hộ trì.  
đối với các chúng sanh có đức hạnh phải nên hộ trì,

勿令彼等生障礙想。

vật linh bi đẳng sanh chướng ngại tưởng.  
đừng làm cho họ sanh khởi tư tưởng chướng ngại.

爾時彌勒菩薩摩訶薩白佛言。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn.  
Bấy giờ đại Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng:

希有世尊婆伽婆。於彼時中菩薩乘人。

hi hữu Thế Tôn Bà-già-bà. ư bi thời trung Bồ-tát thừa nhân.  
Hi hữu thay Thế Tôn, Bà-già-bà! Ở trong thời kỳ đó, hàng Bồ-tát thừa

無有智慧不求辯才。而於人法不能生信。乃於誰邊求生善根。

vô hữu trí tuệ bất cầu biện tài. nhi ư nhân Pháp bất năng sanh tín. nãi ư thù  
biên cầu sanh thiện căn.



không có trí tuệ, không cầu biện tài mà lại đối với người và pháp không thể sanh lòng tin tưởng thì ở bên ai mới cầu sanh căn lành,

當求陀羅尼以自護。若不如是。

đương cầu Đà-La-Ni dĩ tự hộ. nhược bất như thị.  
sẽ cầu pháp Đà-la-ni để tự hộ trì? Nếu không như vậy

於彼持法諸法師邊。起於誹謗生於穢污。世尊。

ư bỉ Trì Pháp chư Pháp sư biên. khởi ư phi báng sanh ư uế ô. Thế Tôn.  
thì sao lại ở bên các Pháp sư trì pháp lại cho là ô uế rồi sanh phi báng? Bạch Thế Tôn!

譬如有人渴欲飲水。若至泉池若陂若井。

thí như hữu nhân khát dục ẩm thủy. nhược chí tuyền trì nhược pha nhược tinh.  
Thí như có người khát muốn uống nước, hoặc đến suối, ao, hoặc đầm hoặc giếng.

未飲其水先擲糞穢置中。擲糞置已還欲飲水。

vị ẩm kỳ thủy tiên trích phân uế trí trung. trích phân trí dĩ hoàn dục ẩm thủy.  
Lúc chưa uống, người ấy ném phân nhơ vào trong nước đó, ném phân nhơ xong rồi lại muốn uống nước,

聞水臭穢憎惡不飲。不說自污因緣反說彼過。

văn thủy xú uế tăng ác bất ẩm. bất thuyết tự 汚 nhân duyên phản thuyết bỉ quá.  
nghe mùi hôi của nước nên chán ghét không uống, không nói nhơ uế đó là do mình mà nói lỗi do ai khác:

奇哉此水甚大臭穢。

kì tai thử thủy thậm Đại xú uế.  
Lạ thay! Nước này thật là hôi nhơ!

自過不曉而與彼水作其過咎。如是如是。世尊。

tự quá bất hiểu nhi dĩ bỉ thủy tác kỳ quá cữu. như thị như thị. Thế Tôn.  
Đã không hiểu lỗi mình, lại cho lỗi là do ở nước kia. Đúng vậy, đúng vậy, bạch Thế Tôn!

彼癡人輩長夜求法欲察法行。先於人法求其過已。

bỉ si nhân bối trường dạ cầu Pháp dục sát Pháp hành. tiên ư nhân Pháp cầu kỳ quá dĩ.

Hạng người ngu si ấy đêm dài cầu pháp, muốn quán sát pháp hành nhưng trước tiên là đi tìm lỗi của người và Pháp

還從聞法憎惡法師及所說法。

hoàn tòng văn Pháp tăng ác Pháp sư cập sở thuyết Pháp.  
nên dẫu theo nghe pháp nhưng trở lại chán ghét Pháp sư và chỗ nói pháp của ngài.

如彼癡人嫌惡泉池陂井泊等。持法比丘應如是知。

như bỉ si nhân hiềm ác tuyền trì pha tinh bạc đẳng. Trì Pháp Tỷ-kheo ứng như thị trì.

Như người ngu si kia hiềm trách suối, ao, đầm, giếng, hồ. Tỷ-kheo trì Pháp phải nên biết như vậy.

若復有人能說是法。當知皆是佛威神力。如是世尊。

nhược phục hữu nhân năng thuyết thị Pháp. đương tri giai thị Phật uy Thần lực. như thị Thế Tôn.  
Nếu lại có người hay nói Pháp này, nên biết đều nhờ sức oai thần của Phật.

於五百歲後有無智菩薩。

ư ngũ bách tuế hậu hữu vô trí Bồ-tát.  
Trong năm trăm năm sau, có Bồ-tát vô trí

而污彼法及持法比丘已。還於其邊欲飲法味。

nhì ô bi Pháp cập Trì Pháp Tỳ-kheo dĩ. hoàn ư kỳ biên dục ẩm Pháp vị.  
làm ô uế Pháp và Tỳ-kheo trì Pháp kia xong, trở lại muốn uống Pháp vị nơi Pháp  
và Tỳ-kheo trì Pháp ấy,

彼不自覺己之過惡。當復調弄彼等法師。

bi bất tự giác kỷ chi quá ác. đương phục điều lộng bi đẳng Pháp sư  
không tự biết lỗi xấu ác của mình nên lại châm biếm các Pháp sư ấy,

於眾人前說其過咎。起染污已覓其過失。

ư chúng nhân tiền thuyết kỳ quá cũu. khởi nhiễm ô dĩ mịch kỳ quá thất.  
nói xấu họ trước mọi người, đã khởi tâm ô nhiễm rồi còn tìm lỗi lầm của họ,

生厭想已便欲捨離。

sinh yếm tưởng dĩ tiện dục xả ly.  
sinh tư tưởng xa lánh xong, rồi muốn rời bỏ.

爾時世尊讚歎彌勒菩薩言。善哉善哉。

nhĩ thời Thế Tôn tán thán Di-lặc Bồ-tát ngôn. Thiện tai Thiện tai  
Bấy giờ Thế Tôn tán thán Bồ-tát Di-lặc rằng: Hay thay, hay thay!

彌勒汝善說此言。若能不求他過失短者。

Di-lặc nhữ thiện thuyết thù ngôn. nhược năng bất cầu tha quá thất đoản giả.  
Này Di-lặc! Ông khéo nói lời này: Không nên tìm lỗi nơi người khác,

當知己不離一切過惡。彌勒有四因緣一切辯才。

đương tri kỷ bất ly nhất thiết quá ác. Di-lặc hữu tứ nhân duyên nhất thiết biện  
tài.

nên biết chính mình không tách lìa các tội ác. Này Di-lặc! Tất cả các biện tài  
có bốn nhân duyên.

諸佛所說應如是知。彌勒。

chư Phật sở thuyết ứng như thị tri. Di-lặc.  
Đó là lời chư Phật nói, nên biết như vậy. Này Di-lặc!

復有四因緣當知四辯。即一切諸佛如來所說。

phục hữu tứ nhân duyên đương tri tứ biện. tức nhất thiết chư Phật như lai sở  
thuyết.

Lại có bốn nhân duyên sẽ biết bốn biện tài, đó chính là lời của tất cả chư Phật  
Như Lai nói.

毀訾一切諸佛而不許可。彌勒。何者四辯因緣。

hủy thù nhất thiết chư Phật nhi bất hứa khả. Di-lặc. hà giả tứ biện nhân duyên.  
Nếu hủy bỏ thì tất cả chư Phật đều không chấp thuận. Này Di-lặc! Bốn nhân duyên  
biện tài là gì,

當知諸佛所說。彌勒。其辯者義具足非不義具足。

đương tri chư Phật sở thuyết. Di-lặc. kỳ biện giả nghĩa cụ túc phi bất nghĩa cụ  
túc.

nên biết đó là lời chư Phật nói. Này Di-lặc! Biện tài ấy, nghĩa đầy đủ chẳng  
phải nghĩa không đầy đủ,

法具足非不法具足。當盡煩惱不增煩惱。

Pháp cụ túc phi bất Pháp cụ túc. đương tận phiền não bất tăng phiền não.

Pháp đầy đủ chẳng phải Pháp không đầy đủ, sẽ hết sạch phiền não không tăng phiền não,

說涅槃功德示生死過惡。彌勒。是為四辯。

thuyết Niết-Bàn công đức kì sanh tử quá ác. Di-lặc. thị vi tứ biện.  
nói về công đức của Niết-bàn, chỉ bày lỗi lầm của sanh tử. Này Di-lặc! Bốn biện tài này

當知諸佛所說。彌勒。若有比丘比丘尼。

đương tri chư Phật sở thuyết. Di-lặc. nhược hữu Tỷ-kheo Tỷ-kheo ni  
nên biết là lời chư Phật nói. Này Di-lặc! Nếu có Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni,

優婆塞優婆夷。與此四辯和合相應能辯說者。

Ưu bà tặc Ưu bà di. dữ thủ tứ biện hòa hợp tương ứng năng biện thuyết giả.  
Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di nào cùng hòa hợp, tương ứng với bốn biện tài này mà hay nói năng biện tài,

若善男子若善女人。於彼人邊當如佛想。

nhược thiện nam tử nhược Thiện Nữ Nhân. u bi nhân biên đương như Phật tướng.  
thì các thiện nam tử, thiện nữ nhân nào ở bên những người ấy nên tưởng như Phật,  
作教師想而聽法義。何以故。彌勒。彼所有說者。

tác giáo sư tướng nhi thính Pháp nghĩa. hà dĩ cố. Di-lặc. bi sở hữu thuyết giả.  
tưởng như Thầy giảng dạy pháp nghĩa cho mình nghe. Vì sao vậy? Này Di-lặc! Chỗ người kia nói,

當知皆是如來所說應如是見。彌勒。

đương tri giai thị Như-Lai sở thuyết ứng như thị kiến. Di-lặc.  
nên biết đều là lời Như Lai nói, nên thấy như vậy. Này Di-lặc!

若有謗此四辯言非佛說。不生尊重恭敬之心。

nhược hữu báng thủ tứ biện ngôn phi Phật thuyết. bất sanh tôn trọng cung kính  
chí tâm.

Nếu có người phi báng bốn biện tài này rằng không phải lời Phật nói, không sanh tâm tôn trọng, cung kính,

憎嫉人故彼即誹謗一切諸佛所說辯才。

tăng tật nhân cố bi tức phi báng nhất thiết chư Phật sở thuyết biện tài.  
rồi nhằm ghét người ấy thì chính kẻ đó đã phi báng chỗ nói biện tài của tất cả  
chư Phật;

誹謗法已作滅法過業。作滅法行已墮於惡趣。是故彌勒。

phi báng Pháp dĩ tác diệt Pháp quá nghiệp. tác diệt Pháp hành dĩ đọa u ác  
thú. thị cố Di-lặc.

Phi báng Pháp xong, gây tạo tội nghiệp hủy diệt chánh Pháp, hủy diệt Pháp xong,  
đọa vào đường ác. Vì vậy, này Di-lặc!

若有信心善男子等。

nhược hữu tín tâm thiện nam tử đẳng.  
Nếu thiện nam tử nào có tín tâm,

欲得遠離滅法業障因緣者。不可以憎嫉人故而憎嫉於法。

dục đắc viễn li diệt Pháp nghiệp chướng nhân duyên giả. bất khả dĩ tăng tật nhân  
cố nhi tăng tật u Pháp.

muốn xa rời nhân duyên của nghiệp chướng hủy diệt chánh Pháp thì không nên nhằm  
ghét người mà ghét luôn cả Pháp,

不可以不愛人故於彼法邊不生愛心。彌勒。

bất khả dĩ bất ái nhân cố ư bi Pháp biên bất sanh ái tâm. Di-lặc không nên vì không yêu thích người mà không sanh lòng mến kính đối với Pháp. Nay Di-lặc!

何者辯說。為諸佛毀訾而不許可。彌勒。或有辯說。

hà giả biện thuyết. vì chư Phật hủy tử nhi bất hứa khả. Di-lặc. hoặc hữu biện thuyết.

Thế nào là nói năng biện tài làm cho chư Phật quả trách mà không chấp thuận? Nay Di-lặc! Nếu có người nói năng biện tài

無有利益。不依實法。增長煩惱。不盡煩惱。

vô hữu lợi ích. bất y thật Pháp. tăng trưởng phiền não. bất tận phiền não. mà không có lợi ích, không nương chánh pháp, tăng trưởng phiền não, không hết phiền não,

增長生死。不讚涅槃功德利益。彌勒。

tăng trưởng sanh tử. bất tán Niết-Bàn công đức lợi ích. Di-lặc. tăng trưởng sanh tử, không tán thán công đức và lợi ích của Niết-bàn. Nay Di-lặc!

如此辯者。一切諸佛之所呵責。

như thử biện giả. nhất thiết chư Phật chi sở ha trách. Người biện tài như vậy là chỗ tất cả chư Phật đều quả trách,

一切諸佛而不許可。

nhất thiết chư Phật nhi bất hứa khả. tất cả chư Phật đều không chấp thuận.

爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. Bây giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若有辯說增長生死非佛辯才。云何世尊說諸煩惱。

nhược hữu biện thuyết tăng trưởng sanh tử phi Phật biện tài. vân hà Thế Tôn thuyết chư phiền não.

Nếu có người nói năng biện tài làm tăng trưởng sanh tử chẳng phải là biện tài của Phật, vì sao Thế Tôn nói các phiền não

為諸菩薩而作利益。亦復讚說生死流轉。

vì chư Bồ-tát nhi tác lợi ích. diệc phục tán thuyết sanh tử lưu chuyển. làm lợi ích cho các Bồ-tát, lại còn ngợi khen sanh tử lưu chuyển

滿足菩提分法耶。世尊。如是辯者豈非如來說乎。

mãn túc bồ đề phân Pháp da. Thế Tôn. như thị biện giả khởi phi Như-Lai thuyết hồ.

làm viên mãn Bồ đề phân pháp? Bạch Thế Tôn! Vậy biện tài ấy chẳng phải là Như Lai nói chăng?

佛告彌勒言。於汝意云何。

Phật cáo Di-lặc ngôn. ư nhữ ý vân hà. Phật bảo Di-lặc: Ý ông thế nào?

此煩惱為滿菩提分故。為作利益諸菩薩故說者。

thử phiền não vì mãn bồ đề phân cố. vì tác lợi ích chư Bồ-tát cố thuyết giả. Phiền não này vì làm cho viên mãn Bồ-đề phân, vì làm lợi ích cho các vị Bồ-tát

復當說讚歎受生死流轉。然此事為當合義。

phục đương thuyết tán thán thọ sanh tử lưu chuyển, nhiên thù sự vi đương hợp nghĩa.

**lại tán thán sanh tử lưu chuyển. Điều này hợp với nghĩa**

**為當不合義。為當合法。為當不合法。答言世尊。**

vi đương bất hợp nghĩa, vi đương hợp Pháp, vi đương bất hợp Pháp, đáp ngôn Thế Tôn.

**hay không hợp với nghĩa, hợp với Pháp hay không hợp với Pháp? Bồ-tát Di-lặc thưa: Bạch Thế Tôn!**

**若有正言者言合義合法。若有所說言諸煩惱。**

nhược hữu chánh ngôn giả ngôn hợp nghĩa hợp Pháp, nhược hữu thử ngữ giả thị danh chánh ngôn.

**Nếu có người nói năng chân chánh thì lời đó là hợp nghĩa, hợp Pháp. Nếu người nói lời như vậy thì gọi là chánh ngôn.**

**佛言彌勒。以是義故。**

Phật ngôn Di-lặc, dĩ thị nghĩa cố.

**Phật bảo Di-lặc: Do nghĩa này**

**汝當知一切佛所說皆是佛辯。應如是見。若有所說言諸煩惱。**

nhữ đương tri nhất thiết Phật sở thuyết giai thị Phật biện, ứng như thị

kiến, nhược hữu sở thuyết ngôn chư phiền não.

**nên ông phải biết lời nói của tất cả chư Phật đều là biện tài của Phật, nên thấy biết như vậy. Hoặc có chỗ nói rằng các phiền não**

**滿足菩提分故。為菩薩說當作利益。**

mãn túc bồ đề phân cố, vi ồ Tát thuyết đương tác lợi ích đầy đủ đủ bồ đề phần, **làm viên mãn cho Bồ-đề phần, làm lợi ích cho Bồ-tát.**

**讚歎取生死流轉者。為利益菩薩故。所以者何。彌勒。**

tán thán thủ sanh tử lưu chuyển giả, vi lợi ích Bồ-tát cố, sở dĩ giả hà, Di-lặc. **Vì làm lợi ích cho Bồ-tát nên tán thán sanh tử lưu chuyển. Vì sao vậy? Nay Di-lặc!**

**被煩惱菩薩應如是見。此菩薩不犯此煩惱罪。**

bị phiền não Bồ-tát ứng như thị kiến, thử Bồ-tát bất phạm thử phiền não tội.

**Vì bề ngoài thấy Bồ-tát phiền não như vậy, nhưng Bồ-tát không phạm tội phiền não ấy,**

**以於義自在。以於法亦得自在故。**

dĩ u nghĩa tự-tại, dĩ u Pháp diệc đắc tự-tại cố.

**bởi nghĩa đã được tự tại, bởi Pháp cũng được tự tại vậy.**

**此是諸菩薩善巧方便。於彼處非是聲聞辟支佛地。彌勒。**

thử thị chư Bồ-tát thiện xảo phương tiện, u bỉ xứ phi thị thanh văn tích chi Phật địa, Di-lặc.

**Các vị Bồ-tát này có phương tiện thiện xảo, chẳng phải chỗ của hàng Thanh văn và Bích-chi Phật. Nay Di-lặc!**

**若有煩惱無有利益。不滿菩提分因緣。**

nhược hữu phiền não vô hữu lợi ích, bất mãn bồ đề phân nhân duyên

**Nếu có phiền não mà không có lợi ích, không có nhân duyên để viên mãn Bồ-đề phần,**

**不為善根門因。於中彼菩薩不應惜身命。**

bất vi thiện căn môn nhân, u trung bỉ Bồ-tát bất ứng tích thân mạng.

không làm nhân duyên cho môn căn lành thì đối với những phiền não ấy, Bồ-tát không nên tiếc thân mạng,

亦不得隨彼煩惱。所以者何。彌勒。

diệc bất đắc tùy bi phiền não. sở dĩ giả hà. Di-lặc.  
cũng không được theo phiền não ấy. Vì sao vậy? Này Di-lặc!

得智力菩薩別有攀緣者。見有煩惱別著有為者。

đắc trí lực Bồ-tát biệt hữu phan duyên giả. kiến hữu phiền não biệt trước hữu vi giả.

Vì Bồ-tát được trí lực khác với Bồ-tát có phan duyên, người thấy có phiền não khác với người đắm trước hữu vi.

彌勒菩薩復白佛言。世尊。如我解佛所說義。若有菩薩。

Di-lặc Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như ngã giải Phật sở thuyết  
nghĩa. nhược hữu Bồ-tát.

Bồ-tát Di-lặc lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Con hiểu được ý nghĩa của Phật nói rằng: Nếu có Bồ-tát

不欲造業障欲盡業障。不缺一損欲解脫者。

bất dục tạo nghiệp chướng dục tận nghiệp chướng. bất khuyết bất tổn dục giải thoát giả.

không muốn tạo các nghiệp chướng, muốn sạch hết nghiệp chướng, không khuyết không tổn, chỉ muốn giải thoát và

彼於未來世三摩耶時。應當信菩薩行。

bỉ ư vị lai thế Tam Ma Da thời. ứng đương tín Bồ-tát hành.  
thành tựu trong đời vị lai thì phải nên tin hạnh Bồ-tát,

當須思惟。莫求他過。常求功德之事。求真正處。

đương tu tư duy. mạc cầu tha quá. thường cầu công đức chí sự. cầu chân chánh xử.  
phải nên tư duy, không tìm lỗi người, thường tìm cầu công đức, cầu chỗ chân chánh.

佛告言。如是如是。彌勒。

Phật cáo ngôn. như thị như thị. Di-lặc.  
Phật dạy: Đúng vậy, đúng vậy! Này Di-lặc!

其菩薩於後世時應當思惟。於菩薩行應知方便。所以者何。

kỳ Bồ-tát ư hậu thế thời ứng đương tư duy. ư Bồ-tát hành ứng tri phương tiện. sở dĩ giả hà.

Đời sau, hàng Bồ-tát phải nên tư duy, đối với Bồ-tát hạnh, phải biết phương tiện. Vì sao vậy?

方便智行菩薩。善巧方便難可得知。彌勒。

phương tiện trí hành Bồ-tát. thiện xảo phương tiện nan khả đắc tri. Di-lặc.  
Vì phương tiện trí hạnh và phương tiện thiện xảo của Bồ-tát thật khó biết được.  
Này Di-lặc!

譬如須陀洹人。於凡夫行中現其須陀洹地。

thí như Tu đà hoàn nhân. ư phàm phu hành trung hiện kỳ Tu đà hoàn địa.  
Thí như bậc Tu-đà-hoàn, bên trong là hạnh của phàm phu, ngoài thì hiện tướng Tu-đà-hoàn.

別於凡夫別患。彼欲過瞋癡諸凡夫等當墮惡道。

biệt ư phàm phu biệt hoạn. bỉ dục quá sân si chư phàm phu đẳng đương đọa ác đạo.

Riêng đối với hàng phàm phu lỗi lầm thì khác. Người tham muốn lỗi lầm của hàng phàm phu sân si nên đọa vào đường ác.

還彼諸過惡諸聖聲聞不墮惡道。如彼證知故。

hoàn bị chur quá ác chur Thánh thanh văn bắt đọa ác đạo. như bị chứng tri cố.  
Ngược lại, muốn các lỗi lầm của các Thánh Thanh văn thì không đọa vào đường ác,  
vì các vị ấy chứng biết vậy.

彌勒。如是如是。

Di-lặc. như thị như thị.

Này Di-lặc! Đúng vậy, đúng vậy!

智行菩薩污染習迷未盡故彼別有地。初行菩薩別有地。所以者何。

trí hành Bồ-tát ô nhiễm tập mê vị tận cố bị biệt hữu địa. sơ hành Bồ-tát biệt  
hữu địa. sở dĩ giả hà.

Bồ-tát trí hạnh tập quán nhiễm ô chưa tận trừ hết có Địa khác, Bồ-tát Sơ hạnh có  
Địa khác. Vì sao vậy?

其心不住於諸使。而諸凡夫染著諸使。

kỳ tâm bất trụ ư chur sử. nhi chur phàm phu nhiễm trước chur sử.

Vì tâm các Bồ-tát ấy không an trú ở trong các sử mà các phàm phu thì nhiễm trước  
các sử,

愚癡因緣不能巧知解脫之處。彌勒。

ngu si nhân duyên bất năng xảo tri giải thoát chi xứ. Di-lặc  
do ngu si nên không thể biết chỗ giải thoát. Này Di-lặc!

智行菩薩雖有重罪。以智力故當盡如灰。

trí hành Bồ-tát tuy hữu trọng tội. dĩ trí lực cố đương tận như hôi

Bồ-tát trí hạnh dầu có trọng tội nhưng nhờ trí lực nên sẽ hết sạch như tro bụi,

亦不因彼墮於惡道。彌勒。譬如熾火將大木薪擲置其中。

diệc bất nhân bị đọa ư ác đạo. Di-lặc. thí như sí hòa tướng Đại mộc tân trịch  
trí kỳ trung.

cũng không vì vậy mà đọa ác đạo. Này Di-lặc! Thí như lửa đang cháy hùng hực mà  
ném thêm cây củi lớn vào,

如是數數擲中。其火轉增熾盛不滅。

như thị số số trịch trung. kỳ hỏa chuyển tăng sí thịnh bất diệt.

cứ ném thêm mãi như vậy thì lửa ấy càng cháy mạnh thêm không tắt.

如是如是。彌勒。智行菩薩智火熾盛時。

như thị như thị. Di-lặc. trí hành Bồ-tát trí hỏa sí thịnh thời.

Đúng vậy, đúng vậy! Này Di-lặc! Lửa trí của Bồ-tát trí hạnh lúc đang cháy dữ

將有為煩惱擲智火中。如是智火熾盛而不能滅。

tướng hữu vi phiền não trịch trí hỏa trung. như thị trí hỏa sí thịnh nhi bất  
năng diệt.

mà đem hữu vi phiền não ném vào lửa trí thì lửa trí ấy sẽ cháy mạnh thêm lên  
không thể nào tắt được,

以智力故。彌勒。以是汝應當知。

dĩ trí lực cố. Di-lặc. dĩ thị nhữ ứng đương tri.

vì nhờ trí lực vậy. Này Di-lặc! Vì vậy, ông phải nên biết,

智行諸菩薩其行難知。爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。

trí hành chur Bồ-tát kỳ hành nan tri. nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế  
Tôn.

Việc làm của chư Bồ-tát trí hạnh ấy thật là khó biết. Bây giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

初行菩薩未得智力者。捨家出家者。

sơ hành Bồ-tát vị đắc trí lực giả, xả gia xuất gia giả  
Bồ-tát Sơ hạnh chưa được trí lực, từ bỏ gia đình để xuất gia

何等諸法當須捨離。何等諸法當須親近。

hà đẳng chư Pháp đương tu xả ly, hà đẳng chư Pháp đương tu thân cận,  
phải nên xả bỏ những pháp nào? Phải nên thân cận những pháp nào?

若親近彼菩薩未生智力令生。已生者令增長不減。

nhược thân cận bỉ Bồ-tát vị sanh trí lực linh sanh, dĩ sanh giả linh tăng trưởng  
bất giảm,

Hoặc thân cận những pháp nào để Bồ-tát ấy chưa sanh trí lực làm cho sanh trí  
lực, đã sanh rồi làm cho tăng trưởng mà không giảm bớt?

佛言彌勒。其初行菩薩捨家出家未得智力者。

Phật ngôn Di-lặc, kỳ sơ hành Bồ-tát xả gia xuất gia vị đắc trí lực giả,  
Phật dạy Di-lặc: Các vị Bồ-tát Sơ hạnh từ bỏ gia đình xuất gia chưa được trí lực  
ấy

雖捨資財供養之事。應須觀利養名聞諸患。

tuy xả tu tài cung dưỡng chi sự, ứng tu quán lợi dưỡng danh vọng chư hoạn,  
dầu xả bỏ tài sản riêng tu để làm việc cúng dường nhưng cần phải quán sát danh  
vọng lợi dưỡng là những tai họa;

應疾須捨世間言話。須觀世間言話過患。

ứng tật tu xả thế gian ngôn thoại, tu quán thế gian ngôn thoại quá hoạn,  
Phải sớm xả bỏ những luận bàn của thế gian, phải nên quán sát những luận bàn của  
thế gian là lỗi lầm;

應捨樂多說。應觀多說過患。應捨樂睡眠。

ứng xả lạc đa thuyết, ứng quán đa thuyết quá hoạn, ứng xả lạc thụy miên,  
Phải xả bỏ tánh ưa thích nói nhiều, phải quán sát rằng nói nhiều là tai họa;  
Phải xả bỏ tánh ưa thích ngủ nghỉ,

應觀睡眠過患。應捨樂作諸業。

ứng quán thụy miên quá hoạn, ứng xả lạc tác chư nghiệp  
phải quán sát ngủ nghỉ là lỗi lầm tai họa; Phải xả bỏ tánh ưa thích làm các nghề  
nghiệp,

應觀世間諸業過患。應捨樂戲。應觀樂戲過患。

ứng quán thế gian chư nghiệp quá hoạn, ứng xả lạc hí, ứng quán lạc hí quá hoạn,  
phải quán sát các loại nghề nghiệp của thế gian là lỗi lầm tai họa; Phải xả bỏ  
tánh ưa thích đùa bỡn, phải quán sát ưa thích đùa bỡn là lỗi lầm tai họa.

然彼捨利養名聞已。應須行少欲知足。

nhiên bỉ xả lợi dưỡng danh vọng dĩ, ứng tu hành thiểu dục tri túc  
Sau khi Bồ-tát xả bỏ danh vọng lợi dưỡng xong, cần phải thực hành hạnh ít muốn  
biết đủ,

應須親近少欲知足者。捨世言話已。應須親近樂獨行者。

ứng tu thân cận thiểu dục tri túc giả, xả thế ngôn thoại dĩ, ứng tu thân cận lạc  
độc hành giả,  
cần phải thân gần với người ít muốn biết đủ; Xả bỏ những chuyện thế gian xong,  
phải nên thân gần với người ưa thích độc hành;



捨多言話已。應須觀真實義。捨睡眠已。

xả đa ngôn thoại dĩ. ứng tu quán chân thật nghĩa. xả thụy miên dĩ  
Xả bỏ nói nhiều xong, phải nên quán sát nghĩa chân thật; Xả bỏ ngủ nghỉ xong,  
初夜後夜長須驚覺。捨樂造業已。

sơ dạ hậu dạ trường tu kinh giác. xả lạc tạo nghiệp dĩ.  
đầu đêm, cuối đêm dài phải luôn cảnh giác; Xả bỏ ưa thích tạo nghiệp xong,  
當須親近出世之法。捨戲樂已。應須修習樂無眾生慈。

đương tu thân cận xuất thế chi Pháp. xả hí lạc dĩ. ứng tu tu tập lạc vô chúng  
sinh từ.  
phải nên thân gần các pháp xuất thế; Xả bỏ ưa thích đùa bỡn xong, phải nên tu  
tập ưa thích hạnh "Vô duyên từ chúng sanh".

彌勒。初行菩薩捨家出家。

Di-lặc. sơ hành Bồ-tát xả gia xuất gia.  
Này Di-lặc! Bỏ-tát Sơ hạnh xả bỏ gia đình xuất gia

未得智力者欲得智力。如是等諸法應須捨離。

vị đắc trí lực giả dục đắc trí lực. như thị đẳng chư Pháp ứng tu xả ly.  
chưa được trí lực, muốn được trí lực phải nên xả bỏ những pháp như vậy.

如是等諸法當須親近。彌勒。彼初行菩薩捨家出家。

nhu thị đẳng chư Pháp đương tu thân cận. Di-lặc. bỉ sơ hành Bồ-tát xả gia xuất  
gia.  
Phải nên thân cận những pháp như vậy. Này Di-lặc! Bỏ-tát Sơ hạnh xả bỏ gia đình  
xuất gia

未到智力者。未捨利養名聞時。未親近少欲知足時。

vị đáo trí lực giả. vị xả lợi dưỡng Danh-Văn thời. vị thân cận thiểu dục tri túc  
thời.

chưa được trí lực ấy, lúc chưa xả bỏ danh vọng lợi dưỡng, chưa thân cận những  
người ít muốn biết đủ,

若未生智力能令生。

nhược vị sanh trí lực năng linh sanh.  
hoặc chưa sanh trí lực có thể làm cho sanh khởi,

若已生能令增長者無有是處。未離世間話。未親近獨行。

nhược dĩ sanh năng linh tăng trưởng giả vô hữu thị xứ. vị ly thế gian thoại. vị  
thân cận độc hành.

hoặc đã sanh rồi có thể làm cho tăng trưởng, là việc không có; Chưa xa rời bàn  
luận thế gian, chưa thân cận độc hành,

不捨離樂睡眠。初夜後夜不近驚覺樂習作業。

bất xả ly lạc thụy miên. sơ dạ hậu dạ bất cận kinh giác lạc tập tác nghiệp.  
chưa xả bỏ ưa thích ngủ nghỉ, đầu đêm cuối đêm không tỉnh giác, ưa tạo nghiệp,

於此時中不能修習出世間法。不捨嬉戲。

ư thử thời trung bất năng tu tập xuất thế gian Pháp. bất xả hi hí  
trong thời gian đó không thể tu tập các pháp xuất thế gian, không xả bỏ vui đùa,

不親近無眾生慈想。未生智力令生。

bất thân cận vô chúng sanh từ tưởng. vị sanh trí lực linh sanh.  
không thân gần tu tưởng vô duyên từ chúng sanh, chưa sanh trí lực khiến cho  
sanh,

生者令增長無有是處。彌勒。是故若有菩薩欲生智力。

sinh giả linh tăng trưởng vô hữu thị xử. Di-lặc. thị cố nhược hữu Bồ-tát dục sinh trí lực.

sinh rồi làm cho tăng trưởng, là việc không có. Này Di-lặc! Vì vậy, nếu có Bồ-tát muốn sinh trí lực,

彼菩薩應捨諸法當捨者。

bì Bồ-tát ứng xả chư Pháp đương xả giả.

Bồ-tát ấy phải nên xả bỏ những pháp nên xả,

應須修習諸法當習近者。所以者何。彌勒。智從因生。

ứng tu tu tập chư Pháp đương tập cận giả. sở dĩ giả hà. Di-lặc. trí tòng nhân sinh.

phải nên tu tập những pháp nên thân cận. Vì sao vậy? Này Di-lặc! Trí từ nơi nhân mà sinh,

無因智不可生。因不和合不可易得生。

vô nhân trí bất khả sinh. nhân bất hòa hợp bất khả dịch đắc sinh

không có nhân thì trí không thể sinh. Nhân không hòa hợp thì trí không dễ dàng sinh.

爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。云何菩薩。

nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. vân hà Bồ-tát.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát 當觀利養名聞過患。何者是利養名聞諸患。菩薩觀時。

đương quán lợi dưỡng danh vọng quá hoạn. hà giả thị lợi dưỡng danh vọng chư hoạn Bồ-tát quán thời.

phải nên quán sát lỗi lầm của danh vọng và lợi dưỡng thế nào? Thế nào là những lỗi lầm của danh vọng và lợi dưỡng mà Bồ-tát lúc quán sát

當樂知足而無有悔。佛告彌勒。

đương lạc tri túc nhi vô hữu hối. Phật cáo Di-lặc.

phải vui biết đủ, không có hối hận? Phật dạy Di-lặc:

菩薩於中當觀利養不令生欲。作如是觀。

Bồ-tát ư trung đương quán lợi dưỡng bất lệnh sinh dục. tác như thị quán.

Bồ-tát phải nên quán sát lợi dưỡng làm cho không sinh dục, nên quán như vậy:

因利養故生欲損自己行。心生瞋恨諸患。

nhân lợi dưỡng cố sinh dục tổn tự kỳ hành. tâm sinh sân hận chư hoạn.

Vì lợi dưỡng là nguyên nhân sinh ra dục, làm tổn hại đức hạnh của chính mình, tâm sinh sân hận và các lỗi lầm;

應當觀利養生癡愚生我慢故。當觀利養生妬嫉故。

ứng đương quán lợi dưỡng sanh si ngu sanh ngã mạn cố. đương quán lợi dưỡng sanh đồ tật cố.

Phải quán sát lợi dưỡng sanh ngu si, sanh ngã mạn; Phải nên quán sát lợi dưỡng sanh tật đố;

當觀利養生妖幻成就愛味故。

đương quán lợi dưỡng sanh yêu huyền thành tựu ái vị cố

Phải nên quán sát lợi dưỡng sanh yêu quái huyền hoặc, thành ra luyến ái;

當觀利養生諂曲故。當觀利養離四聖種故。

đương quán lợi dưỡng sanh siểm khúc cố. đương quán lợi dưỡng ly tứ Thánh chủng cố.

Phải nên quán sát lợi dưỡng sanh ra nịnh hót quanh co; Phải nên quán sát lợi dưỡng xa lìa bốn dòng Thánh;

**當觀利養無所羞愧。一切諸佛不許可故。**

đương quán lợi dưỡng vô sở tu quý. nhất thiết chư Phật bất hứa khả cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng không chỗ hổ thẹn nên tất cả chư Phật đều không chấp thuận;

**當觀利養生於我慢貢高。尊者邊不生愛敬。**

đương quán lợi dưỡng sanh ư ngã mạn cống cao. Tôn-Già biên bất sanh ái kính.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng sanh ra ngã mạn, cống cao, ở bên bậc tôn quý chẳng sanh ái kính,

**一切人所不記錄故。當觀利養是助眾魔。一向放逸根本故。**

nhất thiết nhân sở bất kí lục cố. đương quán lợi dưỡng thị trợ chúng ma. nhất hướng phóng dật căn bản cố.

chỗ tất cả mọi người chẳng ai nhớ đến; Phải nên quán sát lợi dưỡng là trợ giúp cho các ma, vì đó gốc rễ dẫn đến phóng dật vậy;

**當觀利養摧折諸善根。猶如雨雹故。**

đương quán lợi dưỡng tồi chiết chư thiện căn. do như vũ bạc cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng phá gãy các căn lành giống như mưa đá vậy;

**當觀利養多諸雜穢故。當觀利養失知識朋友家故。**

đương quán lợi dưỡng đa chư tạp uế cố. đương quán lợi dưỡng thất tri thức bằng hữu gia cố.

Phải nên quán sát lợi dưỡng rất nhiều uế tạp; Phải nên quán sát lợi dưỡng làm mất sự hiểu biết về gia đình và bạn bè vậy;

**當觀利養能生愛憎及憂惱故。**

đương quán lợi dưỡng năng sanh ái tăng cập ưu não cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng hay sanh sự yêu ghét và sự lo âu phiền muộn vậy;

**當觀利養亂正念處多污染故。**

đương quán lợi dưỡng loạn chánh niệm xử đa ô nhiễm cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng làm loạn chánh niệm vì nhiều ô nhiễm vậy;

**當觀利養令白法羸弱缺正勤故。**

đương quán lợi dưỡng linh bạch Pháp luy nhược khuyết chánh tinh cần cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng làm cho bạch pháp suy yếu, chánh cần thiếu khuyết vậy;

**當觀利養最有障礙不得諸神通故。當觀利養欺誑。各說不善事故。**

đương quán lợi dưỡng tối hữu chướng ngại bất đắc chư Thần thông cố. đương quán lợi dưỡng khi vọng. các thuyết bất thiện sự cố.

Phải nên quán sát lợi dưỡng là chướng ngại nhất cho sự không đắc các loại thần thông vậy; Phải nên quán sát lợi dưỡng là lưới khi dối, nói toàn những chuyện bất thiện;

**當觀利養多有分別思量造業故。**

đương quán lợi dưỡng đa hữu phân biệt tư lượng tạo nghiệp cố.  
Phải nên quán sát lợi dưỡng có nhiều phân biệt, suy lường để tạo nghiệp vậy;

**當觀利養遠離諸樂。失禪定三摩跋提故。**

đương quán lợi dưỡng viễn li chư lạc. thất Thiền định tam ma Bạt đề cố.

Phải nên quán sát lợi dưỡng xa lìa sự an lạc, mất thiên định Tam-ma-bạt-đề vậy;

當觀利養猶如姪女。智慧寂靖遠離故。

đương quán lợi dưỡng do như dâm nữ. trí tuệ tịch tĩnh viễn li cố

Phải nên quán sát lợi dưỡng giống như dâm nữ, xa rời trí tuệ tịch tĩnh vậy;

當觀利養墮地獄餓鬼畜生等惡道。

đương quán lợi dưỡng đọa Địa-ngục nạ quỷ súc sanh đẳng ác đạo。

Phải nên quán sát lợi dưỡng là đọa vào các đường ác như địa ngục, nạ quỷ, súc sanh

如提婆達多優陀羅迦闍行故。彌勒。菩薩應當如是觀察利養。

như đề bà đạt đa ưu đà la ca văn hành cố. Di-lặc. Bồ-tát ứng đương như thị quan sát lợi dưỡng。

như việc làm của Đề-bà-đạt-đa, Ưu-đà-la-ca-văn vậy. Này Di-lặc! Bồ-tát phải nên quán sát lợi dưỡng như vậy。

觀察利養已。如是觀時。意樂少欲能無有悔。

quan sát lợi dưỡng dĩ. như thị quán thời. ý lạc thiểu dục năng vô hữu hối。

Quán sát lợi dưỡng xong, lúc quán như vậy, tâm ý ưa thích thiểu dục, không còn có hối hận nữa。

所以者何。彌勒。少欲菩薩無有如是等諸過患。

sở dĩ giả hà. Di-lặc. thiểu dục Bồ-tát vô hữu như thị đẳng chư quá hoạn。

Vì sao vậy? Này Di-lặc! Bồ-tát thiểu dục không có những lỗi lầm và buồn khổ như vậy nữa mà

當為諸佛法器。不隨出家及在家之所欺慢。

đương vi chư Phật Pháp khí. bất tùy xuất gia cập tại gia chi sở khi mạn。

sẽ là pháp khí của chư Phật, không thuận theo sự khi dối ngạo mạn của người xuất gia cùng người tại gia,

能無恐懼得清淨信。

năng vô khủng úy đắc thanh tịnh tín。

thường không lo sợ, được lòng tin thanh tịnh,

一切惡道皆無恐怖不被降伏。遠離一切愛味。離諸魔境當得解脫。

nhất thiết ác đạo giai vô khủng phố bất bị hàng phục. viễn li nhất thiết ái vị.

ly chư ma cảnh đương đắc giải thoát。

không sợ tất cả các đường ác cũng không bị chúng hàng phục, xa rời tất cả sự tham đắm các vị, lìa các cảnh giới của ma, sẽ được giải thoát,

一切諸佛所歎。天人所愛念。

nhất thiết chư Phật sở thán. Thiên Nhơn sở ái niệm。

là chỗ tất cả chư Phật đều khen ngợi, các hàng trời người đều nhớ nghĩ,

不染著諸禪定親近故。當生歡喜離於諂曲。

bất nhiễm trước chư Thiền định thân cận cố. đương sanh hoan hỷ ly u siểm khúc。

không thân gần các loại thiền định nhiễm trước, sẽ sanh hoan hỷ, lìa sự nịnh hót quanh co,

當不放逸觀五慾諸患。

đương bất phóng dật quán ngũ dục chư hoạn。

sẽ không còn phóng dật, quán năm dục là các tội lỗi,

如出言不異住於諸聖種性梵行者常觀。彌勒。智者菩薩觀如是諸功德。

như xuất ngôn bất dị trụ u chư Thánh chủng tánh phạm hạnh giả thường quán. Di-

lặc. trí giả Bồ-tát quán như thị chư công đức。

Nếu có nói ra lời gì đều không khác với tánh phạm hạnh mà các bậc Thánh thường quán sát. Nay Di-lặc! Bồ-tát bậc trí muốn quán sát các công đức như vậy,  
當應須遠離利養名聞。正心住於知足。

đương ứng tu viễn li lợi dưỡng danh vọng. chánh tâm trụ u tri túc  
phải nên xa lìa danh vọng lợi dưỡng, giữ tâm ngay thẳng, an trú hạnh biết đủ,  
應當滅一切貪欲。作是語已。彌勒菩薩白佛言。世尊。

ứng đương diệt nhất thiết tham dục. tác thị ngữ dĩ. Di-lặc Bồ-tát bạch Phật  
ngôn. Thế Tôn.  
phải nên diệt trừ tất cả tham dục. Phật dạy như vậy xong, Bồ-tát Di-lặc bạch  
Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

菩薩云何觀於世間言說過患。

Bồ-tát vân hà quán u thế gian ngôn thuyết quá hoạn.  
Thế nào là Bồ-tát quán sát những chuyện thế gian là lỗi lầm?

何者是世間言說諸患。然菩薩觀已樂獨行然無有悔。

hà giả thị thế gian ngôn thuyết chư hoạn. nhiên Bồ-tát quán dĩ lạc độc hành  
nhiên vô hữu hối.  
Thế nào là lỗi lầm của những chuyện thế gian mà Bồ-tát quán sát xong vui thích  
độc hành mà không có hối hận?

佛答言彌勒。世間言說有二十種諸患。

Phật đáp ngôn Di-lặc. thế gian ngôn thuyết hữu nhị thập chủng chư hoạn.  
Phật đáp rằng: Nay Di-lặc! Chuyện của thế gian có hai mươi lỗi lầm

應當須觀。菩薩觀時樂獨行。何者二十。不護身行。

ứng đương tu quán. Bồ-tát quán thời lạc độc hành. hà giả nhị thập. bất hộ thân  
hành.  
phải nên quán sát. Lúc quán, Bồ-tát ưa thích độc hành. Những gì là hai mươi?  
Không hộ trì thân hành,

不護口行。不護意行。當有雜欲行。多有瞋恚。

bất hộ khẩu hành. bất hộ ý hành. đương hữu tạp dục hành. đa hữu sân khuể.  
không hộ trì khẩu hành, không hộ trì ý hành, sẽ có nhiều dục xen tạp, có nhiều  
sân giận,

多有愚癡。彼於世間多有言說。

đa hữu ngu si. bỉ u thế gian đa hữu ngôn thuyết.  
có nhiều ngu si. Đối với thế gian thì có nhiều lời lẽ,

於出世間減損言說。親近不敬法。遠離正法。魔得其便。

u xuất thế gian giảm tổn ngôn thuyết. thân cận bất kính Pháp. viễn li chánh  
Pháp. ma đắc kỳ tiện.  
đối với xuất thế gian thì ít lời lẽ hơn: Thân gần pháp bất kính, xa rời chánh  
pháp, ma được thuận lợi,

當行放逸。令向放逸。多有分別。觀減於多聞。

đương hành phóng dật. linh hướng phóng dật. đa hữu phân biệt. quán giảm u đa  
văn.  
sẽ hành phóng dật, khiến hướng đến phóng dật, có nhiều phân biệt, hạnh quán sát  
và đa văn bị suy giảm,

當不得奢摩他毘婆舍那。當速成非梵行。

đương bất đắc xa ma tha ù bà xá na. đương tốc thành phi phạm hạnh  
sẽ không đắc Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na, sẽ mau thành phi phạm hạnh,

於信佛中減。於信法僧減。彌勒。

ư tín Phật trung giảm, ư tín Pháp tăng giảm, Di-lặc ở tín Phật trong giảm, ở tín Pháp tăng giảm, Di-lặc.

lòng tin Phật, tin Pháp, tin Tăng bị suy giảm. Này Di-lặc!

此等二十諸患世間言說。若菩薩觀如是等已。

thử đẳng nhị thập chư hoạn thế gian ngôn thuyết, nhược Bồ-tát quán như thị đẳng dĩ.

Đây là hai mươi lỗi lầm của lời lẽ thế gian. Nếu Bồ-tát quán như vậy xong,

樂獨行而不疲倦。爾時世尊。欲重宣此義。而說偈言。

lạc độc hành nhi bất bì quyện, nhĩ thời Thế Tôn, dục trọng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn.

sẽ vui thích sự độc hành mà không mỏi mệt. Bấy giờ Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên mà nói kệ rằng:

捨戒遠離於寂靜

xả giới viễn li ư tịch tĩnh  
Bỏ giới lìa xa nơi tịch tĩnh

彼雜染著向破戒

bỉ tạp nhiễm trước hướng phá giới  
Nhiễm trước rồi lần đến phá giới

調戲多笑及分別

điều hí đa tiếu cập phân biệt  
Nói cười nhiều và tâm phân biệt

富有雜行無攝檢

đương hữu tạp hành vô nhiếp kiểm  
Sẽ có nhiều việc không kiểm soát

愚癡世間樂智法

ngu si thế gian lạc trí Pháp  
Thế gian ngu si trí pháp vui

增長放逸饒分別

tăng trưởng phóng dật nhiều phân biệt  
Tăng trưởng phóng dật nhiều phân biệt

此亦不增於多聞

thử diệc bất tăng ư đa văn  
Như vậy đa văn cũng không tăng

恒常減損諸禪定

hằng thường giảm tổn chư Thiền định  
Thường hay giảm tổn các thiền định

世間思惟何有定

thế gian tư duy hà hữu định  
Suy nghĩ thế gian có định gì

是故彼無勝梵行

thị cố bỉ vô thắng phạm hạnh  
Nên kia không có thắng phạm hạnh.

彼於佛邊無敬心

bỉ ư Phật biên vô kính tâm  
Người kia bên Phật tâm không kính

捨彼最上最勝法

若有喜樂世間話

nhược hữu thiện lạc thế gian thoại  
Vui thích bàn chuyện của thế gian

復有如是諸過患

phục hữu như thị chư quá hoạn  
Lại có các lỗi lầm sau đây:

彼有如是世間話

bỉ hữu như thị thế gian thoại  
Người có chuyện thế gian như vậy

若作世間親近話

nhược tác thế gian thân cận thoại  
Hoặc làm, hoặc gần chuyện thế gian

無智損減上談話

vô trí tổn giảm thượng đàm thoại  
Vô trí tổn giảm thêm thêm bàn luận

若作世間親近話

nhược tác thế gian thân cận thoại  
Làm hay thân cận chuyện thế gian

不合言說彼生樂

bất hợp ngôn thuyết bỉ sanh lạc  
Không hợp lời nói vẫn sanh thích

獨坐世間心思惟

độc tọa thế gian tâm tư duy  
Riêng ngồi tâm nghĩ chuyện thế gian

不得寂定無正觀

bất đắc tịch định vô chánh quán  
Không được định tĩnh, không chánh quán

若作親近世間話

nhược tác thân cận thế gian thoại  
Làm hay thân cận chuyện thế gian

亦於聖僧不崇拜

diệc ư Thánh tăng bất sùng ngưỡng  
Cũng không kính ngưỡng các Thánh tăng

若當親近世間話

xả bỏ tối thượng tối thắng Pháp  
Xả bỏ pháp tối thượng tối thắng

我昔捨身數千分

ngã tích xả thân số thiên phần  
Xua Ta xả thân mấy ngàn phần

不曾厭離聞正法

bất tăng yếm ly văn chánh Pháp  
Nghe chánh pháp không hề biết chán

不樂男女及婦妾

bất lạc nam nữ cập phụ thiếp  
Không thích trai gái cùng thê thiếp

為於一偈四句故

vì ư nhất kệ tứ cú cố  
Là vì một bài kệ bốn câu

一切一切處當捨

nhất thiết nhất thiết xử đương xả  
Tất cả tất cả chỗ đều xả

彼於勝法無娛樂

bỉ ư thắng Pháp vô ngu lạc  
Thắng pháp kia nếu không vui thích

欲當解脫修功德

dục đương giải thoát tu công đức  
Muốn được giải thoát tu công đức

不為自利無涅槃

bất vì tự lợi vô Niết-Bàn  
Không vì tự lợi không Niết Bàn

以此為勝可稱讚

dĩ thử vi thắng khả xưng tán  
Cho đây là tốt đáng ngợi khen

為汝設座汝來坐

vì nhữ thiết tọa nhữ lai tọa  
Vì họ thiết tòa mời họ ngồi

善得難得人身已

thiện đắc nan đắc nhân thân dĩ  
Thân này dễ được hay khó được

讀誦及諸禪定中

độc tụng cập chư Thiền định trung  
Trong ấy ông có tăng trưởng chăng?

如來涅槃去已後

Như-Lai Niết-Bàn khứ dĩ hậu  
Sau khi Như Lai Niết Bàn rồi

有諸比丘無威儀

hữu chư Tỳ-kheo vô uy nghi  
Có các Tỳ-kheo không oai nghi

利養錢財衣服等

lợi dưỡng tiền tài y phục đẳng  
Lợi dưỡng tiền tài cùng y phục

睡眠不動於夢中

nhược đương thân cận thể gian thoại  
Nếu phải thân cận chuyện thể gian.

為求無上菩提緣

vì cầu vô thượng bồ đề duyên  
Vì cầu duyên Vô thượng Bồ-đề

彼等當捨不勤劬

bỉ đẳng đương xả bất tinh cần cù  
Bỏ việc thể gian chẳng cần cù

我昔捨位及資財

ngã tích xả vị cập tư tài  
Xả bỏ ngôi vị cùng tài sản

智者何故不聞法

trí giả hà cố bất văn Pháp  
Người trí sao lại không nghe pháp

亦不和合染語言

diệc bất hòa hợp nhiễm ngữ ngôn  
Cũng không hòa cùng lời ô nhiễm

難得百劫成就者

nan đắc bách kiếp thành tựu giả  
Trăm kiếp thật khó được thành tựu

莫問世間所作者

mạc vấn thế gian sở tác giả  
Chớ nên hỏi chỗ thể gian làm

若有所問為衣食

nhược hữu sở vấn vị y thực  
Hoặc có chỗ hỏi vì cơm áo

若見比丘言善來

nhược kiến Tỳ-kheo ngôn thiện lai  
Hoặc thấy Tỳ-kheo nói đến thiện

各各當話於法事

các các đương thoại ư Pháp sự  
Mỗi mỗi sẽ nói về việc Pháp:

汝頗增長白法不

nhữ pha tăng trưởng bạch Pháp phủ  
Bạch pháp, đọc tụng cùng thiền định

比丘應作如是問

Tỳ-kheo ứng tác như thị vấn  
Tỳ-kheo phải nên hỏi như vậy

富有法教破壞毀

đương hữu Pháp giáo phá hoại hủy  
Giáo pháp sẽ có bị phá hủy

愛樂眾中捨蘭若

ái lạc chúng trung xả lan nhã  
Ưa thích đông đúc bỏ tịnh lạng

晝夜恒常共論說

trú dạ hằng thường cộng luận thuyết  
Ngày đêm thường cùng nhau luận bàn

見於耕犁及苗稼

thụy miên bất động ư mộng trung  
Ngủ nghỉ mê say trong giấc mộng

此等凡夫知失已

thử đẳng phàm phu tri thất dĩ  
Hàng phàm phu này sau khi chết

當生歡喜踊躍已

đương sanh hoan hỷ dũng dục dĩ  
Đang sanh hoan hỷ cùng vui sướng

住於蘭若求樂故

trụ ư lan nhã cầu lạc cố  
Phải nên cầu lạc nơi tịch tĩnh

我是最勝眾第一

ngã thị tối thắng chúng đệ nhất  
Ta là hơn hết trong đại chúng

此是憍慢放逸本

thử thị kiêu mạn phóng dật bản  
Kiêu mạn này là gốc phóng dật

次第於此法教中

thứ đệ ư thử Pháp giáo trung  
Trước sau ở trong giáo pháp này

雖見比丘破禁戒

tuy kiến Tỳ-kheo phá cấm giới  
Dẫu thấy Tỳ-kheo phá cấm giới

於彼莫求他過患

ư bỉ mạc cầu tha quá hoạn  
Với người như vậy chớ tìm lỗi

難攝諸欲及瞋恚

nan nhiếp chư dục cập sân khuê  
Khó nhiếp các dục cùng sân nhuê

諸法熏修未得時

chư Pháp huân tu vị đắc thời  
Lúc tu các pháp chưa chứng đắc

若息勤心不精進

nhược tức tinh cần tâm bất tinh tấn  
Hoặc nghỉ chuyên cần không tinh tấn

修勤不見他過失

tu tinh cần bất kiến tha quá thất  
Tu cần không thấy lỗi lầm người

是故比丘欲求德

thị cố Tỳ-kheo dục cầu đức  
Vì vậy Tỳ-kheo muốn cầu đức

勤劬歡喜踊躍已

tinh cần cù hoan hỷ dũng dục dĩ  
Cần cù hoan hỷ và đồng mãn

發覺淨心經卷上

phát giác tịnh tâm Kinh quyển thượng  
KINH PHÁT GIÁC TỊNH TÂM - QUYỂN THƯỢNG

kiến ư canh lê cập miêu giá  
Thấy mình cày ruộng cùng gieo lúa

向於惡道三趣生

hướng ư ác đạo tam thú sanh  
Hướng ba đường ác để sanh vào

應住樹林如犀牛

ứng trụ thụ lâm như tê ngưu  
Phải đứng rừng cây như tê ngưu

於時勿見他過失

ư thời vật kiến tha quá thất  
Lúc nào cũng đừng thấy lỗi người

應當莫生如是心

ứng đương mạc sanh như thị tâm  
Chớ nên khởi lên tâm như vậy

如是比丘莫輕賤

như thị Tỳ-kheo mạc khinh tiện  
Tỳ-kheo thì chớ khinh điều đó

不可一時即解脫

bất khả nhất thời tức giải thoát  
Không thể nhất thời mà giải thoát

但信諸佛法及僧

đãn tín chư Phật Pháp cập tăng  
Nhưng tin chư Phật Pháp cùng Tăng

此為彼作解脫因

thử vi bỉ tác giải thoát nhân  
Đây là đang tạo nhân giải thoát.

於中自在莫放逸

ư trung tự-tại mạc phóng dật  
Bên trong tự tại không phóng dật

莫以破戒棄捨彼

mạc dĩ phá giới khí xả bỉ  
Chớ phá chớ bỏ cấm giới kia

此最名為不進者

thử tối danh vi bất tiến giả  
Đây gọi là người không tấn tới

思惟正道脫苦故

tu duy chánh đạo thoát khổ cố  
Suy tư chánh đạo nên thoát khổ

應須當捨非法語

ứng tu đương xả phi Pháp ngữ  
Cần phải xả bỏ lời phi pháp

猶如犀牛住空閑

do như tê ngưu trụ không nhàn  
Giống như tê ngưu đứng giữa không.



TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:48:56 2006

---

# KINH PHÁT GIÁC TỊNH TÂM

## Quyển Hạ

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 327*

**Hán dịch: Đồ-Na-Quật-Đa**

**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**

**Việt dịch: Thích Trí Thiện (03-2007)**

**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 327 《發覺淨心經》CBETA 電子佛典 V1. 9 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 327 《phát giác tịnh tâm Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 327 《phát giác tịnh tâm Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 327 發覺淨心經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 327 phát giác tịnh tâm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 327 phát giác tịnh tâm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9, Normalized Version

=====  
=====  
=====

發覺淨心經卷下

phát giác tịnh tâm Kinh quyển hạ

KINH PHÁT GIÁC TỊNH TÂM

Quyển Hạ

隋北印度健陀羅國三藏闍那崛多譯

Tùy Bắc ấn độ kiện đà la quốc Tam Tạng đồ na quật đa dịch  
Tam Tạng Đồ-na-quật-đa, người nước Kiệt-đà-la thuộc Bắc Ấn,  
dịch vào đời nhà Tùy.

爾時彌勒菩薩白佛言。希有世尊。

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn。hi hữu Thế tôn。  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Phật rằng: Hy hữu Thế Tôn!

世間人聚集言話。乃有如此多濁過患。無有功德和合。

thế gian nhân tụ tập ngôn thoại。nãi hữu như thử đa trước quá hoạn。vô hữu công đức hòa hợp。

người trong thế gian tụ tập nói chuyện, như vậy là nhiều ứ tập tai hoạn, chẳng có công đức hòa hợp。

此世間言話者。但增長諸煩惱。

thử thế gian ngôn thoại giả。đãn tăng trưởng chư phiền não。  
Lời bàn tán của người thế gian chỉ làm tăng trưởng các phiền não,

於白法中當作虛妄。世尊。何有智者菩薩求功德者。

ư bạch Pháp trung đương tác hư vọng。Thế tôn。hà hữu trí giả Bồ-tát cầu công đức giả。

ở trong pháp thế gian làm cho hư vọng。Bạch Thế Tôn! Sao có bậc trí Bồ-tát cầu công đức

聞此世間過患語已。當不樂獨行。世尊。

văn thù thể gian quá hoạn ngữ dĩ. đương bất lạc độc hạnh. Thế tôn.  
nghe nói về thể gian nhiều lỗi lầm tai hoạn nên không thích độc hạnh. Bạch Thế Tôn!

云何菩薩樂於多言復觀諸患。菩薩若觀時。

vân hà Bồ-tát lạc u đa ngôn phục quán chư hoạn. Bồ-tát nhược quán thời.  
Vì sao Bồ-tát thích ở nơi nhiều lời nói lại quán các tai hoạn, Bồ-tát nếu trong lúc quán

樂擇真義後更無悔。佛言彌勒。

lạc trạch chân nghĩa hậu canh vô hối. Phật ngôn Di-lặc.  
thích chọn nghĩa chơn chánh, sau không hối hận. Phật nói với Di-lặc,

於中菩薩當觀二十種諸患樂多言者。何等為二十。彌勒。

ư trung Bồ-tát đương quán nhị thập chủng chư hoạn lạc đa ngôn giả. hà đẳng vi  
nhị thập. Di-lặc.

Bồ-tát nên quán trong hai mươi hoạn lạc của kẻ thích nhiều lời. Những gì là hai mươi loại? Này Di-lặc,

樂多話者當無敬心以多聞故我慢放逸。

lạc đa thoại giả đương vô kính tâm dĩ đa văn cố ngã mạn phóng dật.  
thích nói nhiều nên không kính tâm để nghe nhiều cho nên ngã mạn phóng dật.

於語言思惟當染著。當失本念無有自正念。

ư ngữ ngôn tư duy đương nhiễm trước. đương thất bản niệm vô hữu tự chánh niệm.  
Ở trong lời nói mà suy nghĩ tạp nhiễm nên mất bản niệm, chẳng tự mình có được chánh niệm,

所作事當不正威儀不能伏身心。

sở tác sự đương bất chánh uy nghi bất năng phục thân tâm.  
ở nơi việc làm mà oai nghi không chân chánh thì không khắc phục được thân tâm.

所行之處身不周正。失於法忍身心剛強難可迴屈。

sở hạnh chi xử thân bất châu chánh. thất ư Pháp nhẫn thân tâm cương cường nan  
khả hồi khuất.

Hạnh đó không chánh nên thân không chu toàn chơn chánh, mất pháp nhẫn thì thân tâm cương cường khó có thể khuất phục,

遠離於奢摩他毘婆舍那。所作語言不知時節。

viễn li ư xa ma tha ù bà xá na. sở tác ngữ ngôn bất tri thời tiết.  
rời xa Chỉ và Quán, nói làm không đúng lúc,

語言穢濁當貪飲食不得聖智。

ngữ ngôn uế trước đương tham ẩm thực bất đắc Thánh trí.  
nói lời uế tạp, tham ăn uống chẳng được Thánh trí

諸天龍等所不敬重。所得辯者常恒輕賤後當常悔。

chư Thiên long đẳng sở bất kính trọng. sở đắc biện giả thường hằng khinh chê hậu  
đương thường hối.

nhân chư Thiên, Long... đều không kính trọng; được chút biện tài luôn khinh chê sau phải hối hận;

不住於正行當輕躁。不能滅斷諸疑行。

bất trụ ư chánh hành đương khinh tảo. bất năng diệt đoạn chư nghi hành.  
không trú ở nơi việc làm chân chánh mà vội khinh chê thì không thể đoạn diệt  
được các hạnh nghi.

行之時猶如那吒唯隨逐聲。

hành chi thời do như na trá duy tùy trực thanh.  
Lúc làm tạo nghiệp giống như tiếng theo âm thanh,

當順諸欲功德識隨順流謗正法以不觀如實故。

đương thuận chư dục công đức thức tùy thuận lưu bàng chánh Pháp dĩ bất quán như  
thật cố.

thuận theo những ham muốn công đức thì biết rằng theo đó mà huỷ bàng chánh Pháp,  
ấy là do không quán Như thật vậy.

所望之處數數發起動處不動不動處動。

sở vọng chi xứ sở sở phát khởi động xứ bất động bất động xứ động.

Khi bị vọng tưởng thì luôn luôn khởi lên cái động ở chỗ không động và không động  
ở chỗ động,

應得供養而復不得以心不調伏故。隨他所牽以不穿法界故。

ứng đắc cung dưỡng nhi phục bất đắc dĩ tâm bất điều phục cố. tùy tha sở khiên dĩ  
bất xuyên Pháp giới cố.

đáng được cúng dưỡng mà lại không được ấy là do tâm không điều phục vậy; theo sự  
dắt dẫn kẻ khác ấy là do không xuyên suốt pháp giới vậy.

隨諸煩惱所牽諸根不調伏故。彌勒。樂多言菩薩。

tùy chư phiền não sở khiên chư căn bất điều phục cố. Di-lặc. lạc đa ngôn Bồ-tát.  
Theo các phiền não dẫn dắt là do các căn không điều phục vậy. Nay Di-lặc, nếu  
Bồ-tát thích nhiều lời thì

有此等二十諸患。唯信知音聲不觀正義者。

hữu thử đẳng nhị thập chư hoạn. duy tín tri âm thanh bất quán chánh nghĩa giả.  
có hai mươi điều lo lắng, chỉ tin biết âm thanh không quán nghĩa chân chánh vậy.

爾時世尊。欲重宣此義。而說偈言。

nhĩ thời Thế tôn. dục trọng tuyên thử nghĩa. nhi thuyết kệ ngôn.

Bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên mà nói bài kệ rằng:

多聞如醉無敬心

đa văn như túy vô kính tâm  
Nghe nhiều như say, tâm không kính,

忘失正念無正智

vong thất chánh niệm vô chánh trí  
Quên mất chánh niệm, không chánh trí,

於內思惟甚為遠

ư nội tư duy thậm vi viễn  
Tư duy xa vời với tự tâm

行動俯仰不屈伸

hành động phủ ngưỡng bất khuất thân  
Cử chi không ngay, tính không thẳng,

正法思惟忘失意

chánh Pháp tư duy vong thất ý  
Tư duy chánh pháp, không chánh niệm

勞亂言語依倚住

lao loạn ngôn ngữ y y trụ  
Nói năng bậy bạ, sống nương nhờ,

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Thích chỗ lắm lời tức lắm hoạn.

身無寂定心亦然

thân vô tịch định tâm diệc nhiên  
Thì thân không định, tâm cũng vậy.

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

唯有乾鞭無潤心

duy hữu kiền ngạnh vô nhuận tâm  
Suy nghĩ khô cứng, tâm không nhuận.

**禪定止觀皆遠離**

Thiền định chỉ quán giai viễn li  
Thiền, định, chỉ quán đều xa lìa,

**尊者勝邊無敬意**

Tôn-Giả thắng biên vô kính ý  
Tôn-giả Thắng Biên ý không kính

**住處不堅顛倒意**

trụ xứ bất kiên điên đảo ý  
Nơi ở chẳng bền, ý đảo điên,

**於諸天眾不恭敬**

ư chư Thiên chúng bất cung kính  
Chư Thiên với họ, không cung kính,

**於後無有諸辯才**

ư hậu vô hữu chư biện tài  
Kiếp sau biện tài không có nữa,

**有諸智者恒呵責**

hữu chư trí giả hằng ha trách  
Có những bậc trí thường trách mắng,

**彼壽虛然無有利**

bỉ thọ hư nhiên vô hữu lợi  
Người ấy sống lâu chẳng lợi ích,

**彼癡命終時有悔**

bỉ si mạng chung thời hữu hối  
Kẻ si hối hận lúc mạng chung,

**彼當記說有眾苦**

bỉ đương kí thuyết hữu chúng khổ  
Người ấy ghi nói các điều khổ,

**輕躁猶如風吹草**

khinh táo do như phong xuy thảo  
Hấp tấp như gió lướt qua cỏ,

**彼無堅意不能定**

bỉ vô kiên ý bất năng định  
Ý không kiên trì, tâm không định,

**猶如那吒在戲場**

do như na trá tại hí trường  
Như những âm vang ở hí trường,

**彼時亦復如那吒**

bỉ thời diệc phục như na trá  
Khi đó cũng như âm vang ấy,

**彼於耳聞樂染心**

bỉ ư nhĩ văn lạc nhiễm tâm  
Kẻ ấy tai nghe tâm đắm vui,

**如有思惟不正道**

như hữu tư duy bất chánh đạo  
Tư duy như vậy chẳng Chánh đạo,

**彼當詔曲最無望**

bỉ đương siểm khúc tối vô vọng  
Người ấy nịnh nọt rất vô vọng,

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**恒常樂於諍競言**

hằng thường lạc ư tránh cạnh ngôn  
Thường luôn vui thích miệng tranh đua.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**諸龍夜叉不念彼**

chư long dạ xoa bất niệm bỉ  
Long thần, Dạ Xoa chẳng nghĩ đến.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**所有應當證身者**

sở hữu ứng đương chứng thân giả  
Tất cả phải nên chứng ở thân.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**我被虛誑今何言**

ngã bị hư cuồng kim hà ngôn  
Ta bị hư cuồng nay nói gì.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**有諸疑心不能決**

hữu chư nghi tâm bất năng quyết  
Có những nghi tâm không thể quyết.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy,

**說他猛健諸功德**

thuyết tha mãnh kiện chư công đức  
Nói vang công đức người dũng mạnh.

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**彼愛音聲離正智**

bỉ ái âm thanh ly chánh trí  
Vì luyện âm thanh, rời chánh trí

**樂於多言如是患**

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

**數數還發諍競事**

số số hoàn phát tránh cạnh sự  
Biết bao tranh cãi do việc ấy.

於諸聖行最為遠

ư chu Thánh hạnh tối vi viễn  
Lại rất xa với các Thánh hạnh,

動作有為念無勢

động tác hữu vi niệm vô thế  
Động tác hữu vi tâm không nghĩ,

猶如獼猴躁擾心

Do như Mi-Hầu táo nhiễu tâm  
Giống như khỉ cái tâm quấy nhiễu,

彼人癡者被他使

bỉ nhân si giả bị tha sử  
Người kia ngu si bị sai bảo,

被諸煩惱隨順助

bị chư phiền não tùy thuận trợ  
Bị các phiền não thường bám theo

彼當亂眼及耳鼻

bỉ đương loạn nhãn cập nhĩ tỳ  
Mắt, tai và mũi thường nhiễu loạn,

諸根一切皆亂行

chư căn nhất thiết giai loạn hành  
Hết thầy các căn đều nhiễu loạn,

無智雖求多言語

vô trí tuy cầu đa ngôn ngữ  
Vô trí chỉ cầu nhiều ngôn ngữ,

彼當不受喜樂法

bỉ đương bất thọ thiện lạc Pháp  
Người ấy không thích pháp thiện lạc,

甘蔗莖幹皮不堅

cam giá hành cán bì bất kiên  
Cây mía ngọt vỏ thân không cứng,

不以壓皮令有味

bất dĩ áp bì linh hữu vị  
Không lấy vỏ ép khiến có vị,

如皮多言既如是

như bì đa ngôn ký như thị  
Như vỏ nhiều lời cũng như vậy,

是故多言樂遠離

thị cố đa ngôn lạc viễn li  
Vì vậy nên lìa nói đùa vui,

義味法味勝於眾

nghĩa vị Pháp vị thắng ư chúng  
Nghĩa của vị pháp hơn tất cả,

此是味中最上味

thử thị vị trung tối thượng vị  
Vị ấy tối thắng trong các vị

如是多言覺知已

như thị đa ngôn giác tri dĩ  
Căn bệnh nhiều lời nay đã rõ,

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

他問聖德恒輕動

tha vấn Thánh đức hằng khinh động  
Người hỏi thánh đức thường coi nhẹ.

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

自智無有正定意

tự trí vô hữu chánh định ý  
Trí họ không có niệm chánh định

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

舌身及意亦復亂

thiệt thân cập ý diệc phục loạn  
Lưỡi, thân và ý cũng nhiễu loạn.

樂於多言如是患

lạc ư đa ngôn như thị hoạn  
Vui thích nhiều lời là hoạn vậy.

求於諸法意不倦

cầu ư chư Pháp ý bất quyện  
Tâm tham cầu nhiều không biết mệt

然心不喜於一念

nhiên tâm bất hỷ ư nhất niệm  
Nhưng tâm chẳng vui nơi nhất niệm.

然彼心中味最上

nhiên bỉ tâm trung vị tối thượng  
Nhưng vị bên trong rất tối thượng.

其味不離於甘蔗

kỳ vị bất ly ư cam giá  
Thì vị ngọt đó không lìa thân.

如汁思義亦復然

như trấp tư nghĩa diệc phục nhiên  
Cốt tuy nghĩa nó cũng như vậy.

思惟正義莫放逸

tư duy chánh nghĩa mạc phóng dật  
Tu duy nghĩa chánh chớ phóng dật

解脫之味亦為妙

giải thoát chi vị diệc vi diệu  
Vị của giải thoát cũng vi diệu

何故智者不獨行

hà cố trí giả bất độc hành  
Có sao người trí chẳng hành riêng

如是最勝義功德

như thị tối thắng nghĩa công đức  
Như vậy công đức nghĩa tối thắng

若有智者欲學道

nhược hữu trí giả dục học đạo  
Nếu có người trí muốn học đạo,

是故遠離無利言

thị cố viễn li vô lợi ngôn  
Cho nên rời xa lời vô ích,

應須親近最勝法

ứng tu thân cận tối thắng Pháp  
Phải nên gần gũi pháp tối thắng,

爾時彌勒菩薩白佛言。希有世尊。

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn。hi hữu Thế tôn。

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch đức Phật rằng: Hy hữu Thế Tôn!

乃能善說多言過患。世尊。思惟正義有大功德。世尊。

nãi năng thiện thuyết đa ngôn quá hoạn。Thế tôn。tu duy chánh nghĩa hữu Đại công  
đức。Thế tôn。

Quả là khéo nói nhiều lời lắm lỗi. Bạch Thế Tôn, tu duy đúng nghĩa, có công đức  
lớn. Bạch Thế Tôn,

若欲求堅義者。菩薩欲著刀鎧甲仗。

nhược dục cầu kiên nghĩa giả。Bồ-tát dục trước đao khải giáp trượng。  
nếu người cầu nghĩa kiên cố, Bồ-tát muốn mặc giáp trang bị đao trượng,

於虛偽語言應不樂習。世尊。

ư hư ngụy ngữ ngôn ứng bất lạc tập。Thế tôn。

thời ở nơi lời nói hư ngụy không nên thích thú luyện tập. Bạch Thế Tôn!

菩薩云何樂於睡眠當觀諸患。菩薩觀時應捨睡眠。

Bồ-tát vân hà lạc ư thụy miên đương quán chư hoạn。Bồ-tát quán thời ứng xả thụy  
miên。

Sao gọi là Bồ-tát vui thích nơi ngủ nghỉ nên quán chư hoạn? Bồ-tát trong lúc  
quán nên xả bỏ ngủ nghỉ,

勤發精進不生疲倦。彌勒作如是語已。佛告彌勒菩薩云。

tinh cần phát tinh tấn bất sanh bì quyện。Di-lặc tác như thị ngữ dĩ。Phật cáo

Bồ-tát Di-lặc vân。

siêng năng phát tinh tấn không mỏi mệt. Bồ-tát Di-lặc nói lời như vậy xong, Đức  
Phật nói với Bồ-tát Di-lặc rằng:

彌勒。於中菩薩當觀二十種睡眠諸患。

Di-lặc。ư trung Bồ-tát đương quán nhị thập chủng thụy miên chư hoạn。

Di-lặc, ở trong Bồ-tát nên quán hai mươi loại ngủ nghỉ các tai hoạn

何等為二十。彌勒。夫有菩薩當樂睡眠者。

hà đẳng vi nhị thập。Di-lặc。phu hữu Bồ-tát đương lạc thụy miên giả。

sao gọi là hai mươi? Di-lặc, nếu có Bồ-tát vui thích sự ngủ nghỉ

當有懶墮。身體沈重。膚皮不淨。皮肉龕澁。

đương hữu lại đọa。thân thể trầm trọng。phu bì bất tịnh。bì nhục thô sáp。

thời mắc bệnh lười biếng, thân thể nặng nề, ngoài da không sạch sẽ, da thịt rít  
rất sần sùi,

於彼真義應思惟

ư bỉ chân nghĩa ứng tu duy  
Ở nơi chân nghĩa nên tu duy.

欲求真如勝義者

dục cầu chân như thắng nghĩa giả  
Người muốn cầu thắng nghĩa Chân như .

當住於此證勝道

đương trụ ư thử chứng thắng đạo  
Nên ở trong ấy chứng thắng đạo.



諸大穢濁。威德薄少。飲食不消。體生創疱。

chư Đại uế trược. uy đức bạc thiếu. ẩm thực bất tiêu. thể sanh sang bào.  
nhiều thứ dơ bẩn, uy đức không có, ăn uống không tiêu, thân thể sinh phong nhọt  
lở loét,

多有懈怠增長癡網。知慧羸弱。善欲疲倦。

đa hữu giải đãi tăng trưởng si võng. trí tuệ luy nhược. thiện dục bì quyện.  
có nhiều giải, đãi tăng trưởng lưới si, trí tuệ yếu đuối, yêu thích sự mệt mỏi  
當趣黑闇。人不恭敬。稟質愚癡。

đương thú hắc ám. nhân bất cung kính. bẩm chất ngu si.  
dẫn đến tối tăm, không người cung kính, bẩm chất ngu si,

多諸煩惱心向諸使。於善法中而不生欲。一切白法能令減少。

đa chư phiền não tâm hướng chư sử. ư thiện Pháp trung nhi bất sanh dục. nhất  
thiết bạch Pháp năng linh giảm thiểu.  
nhiều thứ phiền não, hướng tâm đến các kết sử, ở trong thiện pháp mà không sanh  
ham thích, hết thấy pháp thế gian có thể khiến cho giảm thiểu,

恒行驚怖之中。見精進者而毀辱之。

hằng hành kinh phổ chi trung. kiên tinh tấn giả nhi hủy nhục chi.  
thường hành trong sự sợ hãi, thấy người tinh tấn thì hủy báng nhục mạ

至於大眾被他輕賤。彌勒。菩薩樂於睡眠。

chí ư Đại chúng bị tha khinh chê. Di-lặc. Bồ-tát lạc ư thụy miên.  
đến nỗi Đại chúng bị họ khinh chê. Này Di-lặc! Bồ-tát thích sự ngủ nghỉ,

有如是等二十諸患。若菩薩觀時當樂發精進。

hữu như thị đẳng nhị thập chư hoạn. nhược Bồ-tát quán thời đương lạc phát tinh  
tấn.  
thì có hai mươi tai hoạn như vậy đó. Bồ-tát trong lúc quán nên phát triển tinh  
tấn.

爾時世尊。欲重宣此義。而說偈言。

nhĩ thời Thế tôn. dục trọng tuyên thử nghĩa. nhi thuyết kệ ngôn.  
Lúc bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa ấy, mà nói kệ rằng:

身體沈重無寂定

thân thể trầm trọng vô tịch định  
Thân thể nặng nề, không vắng lặng,

皮膚穢惡不清淨

bì phu uế ác bất thanh tịnh  
Ngoài da cấu uế, không sạch sẽ,

涕唾風等及黃瘡

thể thóa phong đẳng cập hoàng âm  
Nước miếng đàm phong và hoàng âm,

諸界撩亂不平等

chư giới liêu loạn bất bình đẳng  
Các cõi khuấy loạn, chẳng bình đẳng,

彼食飲食不成熟

bì thực ẩm thực bất thành thực  
Người ăn thức ăn không nấu chín,

懶墮懈怠形不端

lại đọa giải đãi hình bất đoan  
Bệnh tật giải đãi, tương chẳng ngay.

若樂睡眠隨順行

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

彼於身體多饒有

bì ư thân thể đa nhiều hữu  
Ở thân thể kia rất nhiều thứ.

若樂睡眠隨順行

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

身體龐大無光澤

thân thể thô Đại vô quang trạch  
Thân thể thô kệch, không sáng sủa.

**彼於音聲而嘶破**

bỉ u âm thanh nhi tê phá  
Tiếng nói người ấy như ngựa hý,

**身體多有諸瘡疱**

thân thể đa hữu chư sang bào  
Thân thể nhiều thứ bệnh mụn ghẻ,

**其於身體多生苦**

kỳ u thân thể đa sanh khổ  
Thân thể người ấy sinh nhiều khổ,

**多有懈怠離精進**

đa hữu giải đãi ly tinh tấn  
Có nhiều biếng nhác, lìa tinh tấn,

**恒常睡醉無正意**

hằng thường thụ túy vô chánh ý  
Thường xuyên ngủ say không chánh ý,

**恒常增長癡羅網**

hằng thường tăng trưởng si la võng  
Luôn luôn tăng trưởng lưới si mê,

**彼無正念意所奪**

bỉ vô chánh niệm ý sở đoạt  
Do không chánh niệm ý liền mất,

**彼有智慧甚羸弱**

bỉ hữu trí tuệ thậm luy nhược  
Trí tuệ người kia rất yếu mờ,

**遠離智慧及正住**

viễn li trí tuệ cập chánh trụ  
Rời xa trí tuệ và chánh trú,

**知彼懈怠不勤學**

tri bỉ giải đãi bất tinh cần học  
Biết người giải đãi không cần học,

**住在蘭若常恐怖**

trụ tại lan nhược thường khủng phò  
Ở chốn vắng lặng thường sợ hãi,

**恒常蒙憤失正念**

hằng thường mông hội thất chánh niệm  
Thường xuyên hồ đồ mất chánh niệm,

**所說正法常忘失**

sở thuyết chánh Pháp thường vong thất  
Nói nơi chánh pháp thường quên mất,

**彼常護助煩惱等**

bỉ thường hộ trợ phiền não đẳng  
Việc này thường giúp các phiền não,

**彼於後時生悔心**

bỉ u hậu thời sanh hối tâm  
Đời sau kẻ ấy sinh hối hận,

**彼有多業滅盡者**

bỉ hữu đa nghiệp diệt tận giả  
Người kia nhiều nghiệp diệt hết cả,

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**晝夜隨順睡眠者**

trú dạ tùy thuận thụ miên giả  
Ngày đêm thuận theo việc ngủ nghỉ.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**諸樂甚遠無財分**

chư lạc thậm viễn vô tài phận  
Chư lạc rất xa, phận vô tài.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nhiều liền theo.

**諸見顛倒甚難治**

chư kiến điên đảo thậm nan trị  
Thấy các đảo điên rất khó trị.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**諸法損減無禪定**

chư Pháp tổn giảm vô Thiền định  
Các pháp tổn giảm, không thiền định.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**恒為非人奪威德**

hằng vị phi nhân đoạt uy đức  
Thường vì phi nhân, mất uy đức.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**彼有讀誦不能住**

bỉ hữu độc tụng bất năng trụ  
Người này tụng đọc, không an định.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**恒亂迷惑性輕躁**

hằng loạn mê hoặc tánh khinh táo  
Thường loạn mê hoặc, tánh hồi hã

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụ miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**追憶求時生惱悔**

truy ức cầu thời sanh não hối  
Nhớ lại lúc cầu sinh hối tiếc.

**增是諸使煩惱地**

tăng thị chu sử phiền não địa  
Kiết sử gia tăng, phiền não sinh,

**於諸善事無求欲**

ư chư thiện sự vô cầu dục  
Với các việc thiện không mong cầu,

**數數行於非法中**

số số hành ư phi Pháp trung  
Ở trong phi pháp lại thường làm,

**即是遠離菩提道**

tức thị viễn li bồ đề đạo  
Tức là lìa xa Bồ-đề đạo,

**滅於白淨至黑闇**

diệt ư bạch tịnh chí hắc ám  
Bỏ chỗ thanh cao vào tối tăm,

**無有無畏嚴熾心**

vô hữu vô úy nghiêm sí tâm  
Chẳng có can đảm, tâm lửa đốt,

**睡眠所執寬慢行**

thụy miên sở chấp khoan mạn hành  
Chấp vào ngủ nghỉ, lăm ngã mạn,

**彼自知己懈怠處**

bỉ tự tri kỷ giải đãi xứ  
Ai tự biết mình có giải đãi,

**彼於精進說非善**

bỉ ư tinh tấn thuyết phi thiện  
Họ nói tinh tấn không phải thiện,

**智者若見如是患**

trí giả nhược kiến như thị hoạn  
Người trí nếu thấy hoạn như vậy,

**一向生癡多見網**

nhất hướng sanh si đa kiến võng  
Chỉ sống ngu si, lưới đa kiến

**智者誰不樂精進**

trí giả thùý bất lạc tinh tấn  
Người trí ai chẳng thích tinh tấn,

**未來惡道皆悉盡**

vị lai ác đạo giai tất tận  
Ác đạo vị lai đều diệt hết,

**世間所有諸才藝**

thế gian sở hữu chư tài nghệ  
Thế gian đã có các tài nghệ,

**能發精進不為難**

năng phát tinh tấn bất vi nan  
Mới phát tinh tấn chẳng khó khăn,

**若欲真住勝菩提**

nhược dục chân trụ thắng bồ đề  
An trú Chân tâm, vượt Bồ Đề,

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**於諸法中無求心**

ư chư Pháp trung vô cầu tâm  
Trong các pháp ấy tâm không cầu,

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**一切功德悉減少**

nhất thiết công đức tất giảm thiểu  
Hết thầy công đức ắt giảm bớt.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**彼不嘗生歡喜念**

bỉ bất thường sanh hoan hỷ niệm  
Lại chưa từng sanh niệm hoan hỷ.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**妬他住於精進力**

đố tha trụ ư tinh tấn lực  
Ghen ghét người khác trú tinh tấn.

**若樂睡眠隨順行**

nhược lạc thụy miên tùy thuận hành  
Nếu thích ngủ nghỉ nghiệp liền theo.

**誰當喜樂共睡眠**

thùy đương thiện lạc cộng thụy miên  
Ai còn vui thích và ngủ nghỉ.

**無欲正法滅功德**

vô dục chánh Pháp diệt công đức  
Không muốn chánh pháp diệt công đức.

**若能滅苦淨諸闇**

nhược năng diệt khổ tịnh chư ám  
Nếu hay diệt khổ, trừ si ám.

**諸樂根本得甘露**

chư lạc căn bản đắc cam lộ  
Các lạc căn bản được cam lồ.

**及出世間諸能處**

cập xuất thế gian chư năng xứ  
Và xuất thế gian đều dùng được.

**智者何不力精進**

trí giả hà bất lực tinh tấn  
Người trí có sao chẳng tinh tấn?

**彼等當知睡眠患**

bỉ đẳng đương tri thụy miên hoạn  
Người này phải biết hoạn ngủ nghỉ.

**精進無怠不放逸**

tinh tấn vô đãi bất phóng dật  
Siêng năng không nhác không phóng dật,

**故無放逸與恐怖**

cố vô phóng dật dữ khủng phố  
Vậy không phóng dật và sợ hãi,

**捨於諸患離睡眠**

xả ư chư hoạn ly thụy miên  
Xả bỏ các hoạn, xa ngủ nghỉ,

**爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。**

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

**如來為諸菩薩應當見。若聞如是多睡眠諸患已。**

Như Lai vì chư Bồ-tát ứng đương kiến. nhược văn như thị đa thụy miên chư hoạn dĩ  
Như Lai vì các Bồ-tát nên nay thấy hoặc nghe như vậy các hoạn do ngủ nghỉ nhiều  
xong

**然當不能斷亦不能生厭離心。世尊。**

nhiên đương bất năng đoạn diệc bất năng sanh yếm ly tâm. Thế tôn.  
nhưng nay không thể đoạn cũng không thể sanh tâm yếm ly. Bạch Thế Tôn,

**何者菩薩欲當學信心。**

hà giả Bồ-tát dục đương học tín tâm.  
tại sao Bồ-tát nay muốn học tín tâm,

**當欲成阿耨多羅三藐三菩提而生懈怠。為求善法故於如是多功德中。**

đương dục thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề nhi sanh giải đãi. vị cầu thiện

Pháp cố ư như thị đa công đức trung.

muôn thành Vô Thượng Chánh Đẳng Giác mà sanh giải đãi, vì cầu thiện pháp cho nên  
đối với chôn nhiều công đức như vậy

**雖復聞已不能發於精進已行。當欲滿足菩提分故。**

tuy phục văn dĩ bất năng phát ư tinh tấn dĩ hành. đương dục mãn túc bồ đề phân  
cố.

dù đã được nghe mà không thể phát sinh tinh tấn để thực hành nên mới cầu đầy đủ  
Bồ Đề phần vậy.

**如來已善說多睡眠諸患。及發精進諸功德。**

Như Lai dĩ thiện thuyết đa thụy miên chư hoạn. cập phát tinh tấn chư công đức.  
Như Lai đã khéo nói các tai hoạn do nhiều ngủ nghỉ, và phát giác tinh tấn nơi  
các công đức.

**世尊。云何菩薩當觀樂造諸業諸患。**

Thế tôn vân hà Bồ-tát đương quán lạc tạo chư nghiệp chư hoạn.

Bạch Thế Tôn, sao nói Bồ-tát đang quán niềm vui do tạo các nghiệp các tai hoạn?

**菩薩若觀已當少欲知足。佛告彌勒。**

Bồ-tát nhược quán dĩ đương thiếu dục tri túc. Phật cáo Di-lặc.

Bồ-tát nếu đã quán xong nay có tính biết đủ, ít ham muốn. Phật nói với Di-lặc:

**於中菩薩於樂作業。當觀二十種諸患。何等為二十。**

**我於如是發覺彼**

ngã ư như thị phát giác bi  
Ta đối việc này chỉ rõ cho.

**發於精進禪定心**

phát ư tinh tấn Thiền định tâm  
Phát tâm tinh tấn và thiền định.

**守護菩提及種子**

thù hộ bồ đề cập chủng tử  
Giữ lấy hạt giống của Bồ-đề.

ư trung Bồ-tát ư lạc tác nghiệp. đương quán nhị thập chủng chu hoạn. hà đẳng vi  
nhị thập.

Ở trong Bồ-tát thích tạo nghiệp, nên quán hai mươi loại tai hoạn. Sao gọi là hai  
mươi?

**彌勒。所謂凡菩薩樂作諸業。當樂欲世間法。**

Di-lặc. sở vị phạm Bồ-tát lạc tác chu nghiệp. đương lạc dục thế gian Pháp.  
Di-lặc! Đó là hễ Bồ-tát thích tạo các nghiệp, ham thích pháp thế gian

**即住一切最下業中。**

túc trụ nhất thiết tối hạ nghiệp trung.  
thì ở trong tất cả nghiệp thấp hèn.

**所有讀誦勤劬者當被他輕賤。所有獨行禪定勤劬者。當被他戲弄。**

sở hữu độc tụng tinh cần cù giả đương bị tha khinh chê. sở hữu độc hành Thiền  
định tinh cần cù giả. đương bị tha hí lộng

Có người siêng năng cần cù đọc tụng bị người khác khinh chê; có người cần cù đọc  
hạnh thiền định bị người khác trêu chọc,

**乃至無際生死流轉以來當發造業不休。**

nãi chí vô tế sanh tử lưu chuyển dĩ lai đương phát tạo nghiệp bất hưu.  
thậm chí từ trước đến nay sanh tử lưu chuyển đều không ngừng tạo nghiệp,

**所有信心諸長者。不能為作福田。**

sở hữu tín tâm chu Trường-Giả. bất năng vi tác phúc điền.  
có tín tâm với các trưởng giả mà không thể tạo phước điền,

**常有貪欲愛諸物心向行於中。以勤劬力常憂家業。**

thường hữu tham dục ái chu vật tâm hướng hành ư trung. dĩ tinh cần cù lực thường  
ưu gia nghiệp.

thường có tham dục yêu thích các vật, tâm hướng vào trong việc tạo tác, nỗ lực  
cần cù, thường lo lắng cho gia sản,

**違他善法。施以法教而不順從。**

vi tha thiện Pháp. thí dĩ Pháp giáo nhi bất thuận tùng.  
họ làm trái thiện pháp, áp đặt dạy dỗ mà không thuận theo,

**多有思念染著諸味。所得精妙之事即不愛樂。**

đa hữu tư niệm nhiễm trước chu vị. sở đắc tinh diệu chi sự tức bất ái lạc.  
nghĩ nhiều về các vị nhiễm trước, đã được những việc tốt đẹp thì chẳng ưa thích,

**常造作相害惡業。向諸知識新舊恒常憶念飲食。**

thường tạo tác tương hại ác nghiệp. hướng chu tri thức tân cựu hằng thường ưc  
niệm ẩm thực.

thường tạo tác các nghiệp xấu ác. Hướng các tri thức xưa nay thường nhớ nghĩ về  
ăn uống,

**恒常樂知他人是非長短之事。恒常樂不合語議。**

hằng thường lạc tri tha nhân thị phi trường đoan chi sự. hằng thường lạc bất hợp  
ngữ nghị.

luôn luôn thích biết những việc phải trái, ngắn dài của người khác, thường thích  
bàn tán những lời không hợp lý.

諸梵行者所教不受。

chư phạm hạnh giả sở giáo bất thọ.

Những bậc Phạm hạnh dạy bảo không thọ nhận,

常觀他過不觀於己速被他輕賤。合真議語中恒常減少。彌勒。

thường quán tha quá bất quán ư kỷ tốc bị tha khinh chê. hợp chân nghị ngữ trung

hằng thường giảm thiểu. Di-lặc.

thường nhìn vào lỗi của người khác, không xem lại mình thì tức khắc bị người khác khinh chê, trong những lời bàn hợp, chơn lý thường giảm bớt. Nay Di-lặc!

若菩薩樂造諸業者。

nhược Bồ-tát lạc tạo chư nghiệp giả.

nếu Bồ-tát thích tạo các nghiệp

富有如是等二十諸惡過患。爾時世尊。欲重宣此義。而說偈言。

đương hữu như thị đẳng nhị thập chư ác quá hoạn. nhĩ thời Thế tôn. dục trọng

tuyên thữ nghĩa. nhi thuyết kệ ngôn.

thì sẽ có hai mươi loại tai hoạn xấu ác này. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

恒常住於下賤業

hằng thường trụ ư hạ tiện nghiệp

Thường xuyên ở trong nghiệp thấp hèn,

此教法中無廣大

thử giáo Pháp trung vô quảng Đại

Trong giáo pháp ấy chẳng rộng lớn,

好樂讀誦諸比丘

hào lạc đọc tụng chư Tỷ-kheo

Vui thích đọc tụng, các Tỷ-kheo,

禪定之人去捨彼

Thiền định chi nhân khứ xả bỉ

Với người thiền định từ bỏ họ,

生死業中常勤勞

sinh tử nghiệp trung thường cần lao

Trong nghiệp sanh tử luôn cần cù,

凡所受食不淨食

phàm sở thọ thực bất tịnh thực

Hễ ai đã ăn món bất tịnh,

恒常趣於諸業等

hằng thường thú ư chư nghiệp

Thường xuyên vui thú nơi các nghiệp,

於諸受物常貪欲

ư chư thọ vật thường tham dục

Ở những thọ vật thường ham muốn,

貪著朋友同行者

tham trước bằng hữu đồng hành giả

Tham đắm bạn bè, kẻ đồng hành,

猶如飛鳥被籠罩

do như phi điều bị lung tráo

勝上之業彼最遠

thắng thượng chi nghiệp bỉ tối viễn

Còn nghiệp tối thượng rất xa xôi.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn

Do nghiệp toan tính, có hoạn này.

為彼輕賤不欣仰

vi bỉ khinh chê bất hân ngưỡng

Người kia khinh chê không mừng kính.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn

Do nghiệp toan tính có hoạn này.

解脫處遠住諸縛

giải thoát xử viễn trụ chư phược

Xa chốn giải thoát trú các phược.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn

Do nghiệp toan tính có hoạn này.

受取諸物無不樂

đẳng thọ thú chư vật vô bất lạc

Nhận lấy các vật luôn ưa thích.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn

Do nghiệp toan tính có hoạn này.

雜行共親更相染

tạp hành cộng thân canh tương nhiễm

Gần gũi nghiệp xấu liền lây nhiễm.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn

Giống như chim bay bị lưới vây,  
於諸家業恒常憂  
ư chu gia nghiệp hằng thường ưu  
Vói các gia nghiệp thường ưu lo,  
凡所出言無人受  
phàm sở xuất ngôn vô nhân thọ  
Có nói năng gì không ai chịu  
有人教德不隨順  
hữu nhân giáo đức bất tùy thuận  
Người có dạy bảo không thuận theo,  
彼有戒行不具足  
bỉ hữu giới hạnh bất cụ túc  
Kẻ ấy giới hạnh chẳng đầy đủ,  
恒常憂愁心不安  
hằng thường ưu sầu tâm bất an  
Luôn luôn ưu sầu tâm chẳng an,  
智慧寂靜彼不欲  
trí tuệ tịch tĩnh bỉ bất dục  
Trí tuệ tịch tĩnh lại không muốn,  
彼恒多有諸業事  
bỉ hằng đa hữu chu nghiệp sự  
Người ấy thường hay tạo các nghiệp,  
在在處處不知足  
tại tại xứ xứ bất tri túc  
Nơi nơi chốn chốn chẳng tri túc,  
於他集聚恒歡欣  
ư tha tập tụ hằng hoan hân  
Nơi khác tụ tập thường hân hoan,  
愛樂猥濁猶如驢  
ái lạc ối trược do như lư  
Yêu thích xấu hèn giống như lừa,  
心常瞋恨無潤澤  
tâm thường sân hận vô nhuận trạch  
Tâm thường sân hận chẳng hoà thuận,  
被彼愛染堅繫纏  
bị bỉ ái nhiễm kiên hệ triền  
Kẻ kia ái nhiễm mãi trói chặt,  
彼不依倚諸尊者  
bỉ bất y y chư Tôn-Giả  
Người không nương tựa chư Tôn túc,  
見有住戒者誹謗  
kiến hữu trụ giới giả phi báng  
Thấy người giữ giới thường phi báng,  
晝夜無有別思念  
trú dạ vô hữu biệt tư niệm  
Ngày đêm không có nghĩ chính mình,  
略說功德不欲受  
lược thuyết công đức bất dục thọ

Do nghiệp toan tính có họa này.  
心意愁感未曾樂  
tâm ý sầu thích vị tăng lạc  
Tâm ý sầu lo chưa từng vui.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
順法教者而不受  
thuận Pháp giáo giả nhi bất thọ  
Người dạy thuận pháp lại không nhận.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này  
於諸俗業勤勞意  
ư chu tục nghiệp tinh cần lao ý  
Vói nghiệp thế tục, ý siêng năng.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
雜種諸味為彼縛  
tạp chủng chư vị vi bỉ phược  
Các vị tạp chủng buộc người kia.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
智者不樂共言語  
trí giả bất lạc cộng ngôn ngữ  
Chẳng thích lời nói của người trí.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
增長諸業常無盡  
tăng trưởng chu nghiệp thường vô tận  
Tăng trưởng các nghiệp thì không cùng.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
依倚俗家相佐助  
y y tục gia tương tá trợ  
Y vào thế gian giúp đỡ nhau.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa  
Do nghiệp toan tính có họa này.  
飲食衣服及臥具  
âm thực y phục cập ngoạ cụ  
Âm thực y phục và ngoạ cụ.  
營事業者有斯患  
doanh sự nghiệp giả hữu tu họa

Lược nói công đức không muốn nhận.

好問世間業功德

hào vấn thế gian nghiệp công đức  
Thích hỏi công đức nghiệp ở đời,

勤勞勝德彼不恭

cần lao thắng đức bĩ bất cung  
Đức tốt cần cù lại không thích,

耽著營作共親友

đam trước doanh tác cộng thân hữu  
Đắm trước mưu làm cùng bạn thân,

所有惡業彼便作

sở hữu ác nghiệp bĩ tiện tác  
Nơi có ác nghiệp thích làm ngay,

恒常好觀他過失

hằng thường hào quán tha quá thất  
Thường thích xem lỗi nơi người khác,

見彼德者常調弄

kiến bĩ đức giả thường điều lộng  
Gặp người có đức hay chế giễu,

每至被他所輕賤

mỗi chí bị tha sở khinh chê  
Đến với người khác thường khinh chê,

意智不周無方便

ý trí bất châu vô phương tiện  
Ý trí không đủ, không phương tiện,

如是諸患當觀已

như thị chư hoạn đương quán dĩ  
Như vậy các hoạn đã quán xong,

應當作彼最勝業

ứng đương tác bĩ tối thắng nghiệp  
Họ nên tạo tác nghiệp tối thắng,

捨於千錢取一錢

xả ư thiên tiền thủ nhất tiền  
Nơi nghìn tiền của bỏ lấy một,

如是之者被他嫌

như thị chi giả bị tha hiềm  
Làm người như vậy bị ghen ghét,

是故智者有方便

thị cố trí giả hữu phương tiện  
Vì vậy người trí có phương tiện,

智者知己作上業

trí giả trí dĩ tác thượng nghiệp  
Người trí đã biết làm nghiệp lành,

爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。彼諸菩薩。

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn。 Thế tôn。 bĩ chư Bồ-tát。

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, những Bồ-tát ấy  
缺少智慧心意狹劣。

Do nghiệp toan tính có hoạn này.

勤營語業彼歡欣

cần doanh ngữ nghiệp bĩ hoan hân  
Vui trong ngữ nghiệp siêng toan tính.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu loạn  
Do nghiệp toan tính có hoạn này.

用己力勢調伏彼

dụng kỷ lực thế điều phục bĩ  
Dùng hết sức mình điều phục nó.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn  
Do nghiệp toan tính có hoạn này.

己所過惡不自知

kỷ sở quá ác bất tự tri  
Lỗi xấu của mình chẳng biết chi.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn  
Do nghiệp toan tính có hoạn này.

來者請法為我說

lai giả thỉnh Pháp vị ngã thuyết  
Người đến thỉnh pháp vì ta nói.

營事業者有斯患

doanh sự nghiệp giả hữu tu hoạn  
Do nghiệp toan tính có hạn này.

諸有菩薩樂是業

chư hữu Bồ-tát lạc thị nghiệp  
Có các Bồ-tát vui nghiệp này.

所作諸業皆無失

sở tác chư nghiệp giai vô thất  
Các nghiệp đã làm đều không mất.

有智之者應呵責

hữu trí chi giả ứng ha trách  
Với người có trí nên trách mắng.

若樂作彼賤業者

nhược lạc tác bĩ tiện nghiệp giả  
Hoặc vui giúp họ người tiện nghiệp.

下賤之業棄捨已

hạ tiện chi nghiệp khí xả dĩ  
Những nghiệp thấp hèn đã xả bỏ.

一切諸佛所讚歎

nhất thiết chư Phật sở tán thán  
Hết thầy chư Phật đều tán than.



khuyết thiếu trí tuệ tâm ý hiệp liệt.  
thiếu trí tuệ, tâm ý hẹp hòi,

正等勤勞捨最勝法而作小業。佛言。彌勒我今告汝我今勅汝。

chánh đẳng tinh cần lao xả tối thắng Pháp nhi tác tiểu nghiệp. Phật ngôn. Di-lặc  
ngã kim cáo nhữ ngã kim sắc nhữ.

Chân chánh, Cần lao và pháp Tối Thắng đều bỏ mà làm nghiệp xấu. Đức Phật nói,  
Di-lặc: Nay Ta nói với ông, nay Ta ban cho ông rằng,

彼等菩薩不依佛教出家故。即不能滅。

bỉ đẳng Bồ-tát bất y Phật giáo xuất gia cố. tức bất năng diệt.  
những Bồ-tát kia không nương vào lời Phật dạy xuất gia nên không thể diệt khổ,  
無禪定無有讀誦不求多聞。復次彌勒。

vô Thiền định vô hữu đọc tụng bất cầu đa văn. phục thứ Di-lặc.  
không thiền định, không có tụng đọc, không cầu đa văn. Lại nữa Di-lặc,

諸如來教滅智行作智智。具足勤勞故能辯知。

chư Như Lai giáo diệt trí hạnh tác trí trí. cụ túc tinh cần lao cố năng biện  
tri.

chư Như Lai dạy hạnh Diệt trí, trí Tác trí, đầy đủ cần lao cho nên có khả năng  
hiểu biết thông suốt,

不可以俗業校量而知。此非勤勞者。樂聞生死流轉者。

bất khả dĩ tục nghiệp giáo lượng nhi tri. thử phi tinh cần lao giả. lạc văn sanh  
từ lưu chuyển giả.

không thể lấy nghiệp thế gian so lường mà biết được. Đây chẳng phải là kẻ tinh  
tấn chuyên cần, thích nghe chuyện sanh từ lưu chuyển.

所謂檢校世間所造作世間財購。

sở vị kiểm hiệu thế gian sở tạo tác thế gian tài cầu.

Cái được gọi là kiểm xét điều đã tạo tác thế gian, mưu bàn của cải thế gian,  
於中菩薩不得慕羨。彌勒。假使檢校勤勞菩薩。

ư trung Bồ-tát bất đắc mộ tiện. Di-lặc. giả sử kiểm hiệu tinh cần lao Bồ-tát.  
Ở trong Bồ-tát không được ham mê. Di-lặc, giả sử kiểm xét Bồ-tát cần lao,

作七寶塔滿此三千大千世界。不能令我歡欣。

tác thất bảo tháp mãn thử tam Thiên Đại Thiên thế giới. bất năng linh ngã hoan  
hân.

làm tháp bằng bảy báu đầy khắp Tam thiên đại thiên thế giới này, không thể khiến  
cho Ta vui vẻ,

非供養我非承事我。彌勒。若有菩薩。

phi cung dưỡng ngã phi thừa sự ngã. Di-lặc. nhược hữu Bồ-tát.

chẳng phải cúng dường Ta, chẳng phải nối tiếp công việc Ta. Nay Di-lặc! nếu có  
Bồ-tát,

乃至一四句偈。受持誦習與波羅蜜相應者。

nãi chí nhất tứ cú kệ. thọ trì tụng tập dữ ba la mật tương ứng giả.

cho đến một bài kệ bốn cú, thọ trì đọc tụng cùng với Ba-la-mật tương ứng,

彼當令我歡欣。當供養我當承事我。所以者何。

bì đương linh ngã hoan hân. đương cung dưỡng ngã đương thừa sự ngã. sở dĩ giả hà.

người ấy khiến cho Ta được hân hoan, chính là cúng dường Ta, tiếp nối công việc của Ta. Tại sao như vậy?

彌勒。以多聞故。諸如來菩提不取諸物故。

Di-lặc. dĩ đa văn cố. chư Như Lai bồ đề bất thủ chư vật cố.

Di-lặc! Nhờ đa văn nên chư Như Lai, Bồ-đề không chấp thủ các vật.

彌勒。若有菩薩勤勞事業者。

Di-lặc. nhược hữu Bồ-tát tinh cần lao sự nghiệp giả.

Di-lặc, nếu có Bồ-tát cần lao sự nghiệp,

於勤修讀誦菩薩之所而為惱亂者。

ư cần tu đọc tụng Bồ-tát chi sở nhi vi não loạn giả.

ở nơi Bồ-tát cần lao tu tập đọc tụng mà não loạn,

令修事業多致罪障無有福聚。所以者何。三種勝福皆因智起。

linh tu sự nghiệp đa trí tội chướng vô hữu phúc tụ. sở dĩ giả hà. tam chủng

thắng phúc giai nhân trí khởi.

khiến cho sự nghiệp tu tập gây nhiều tội chướng không có phước đức. Tại sao như vậy? Ba loại Thắng đức đều nhân nơi trí mà khởi,

以是故勤勞事業菩薩。

dĩ thị cố tinh cần lao sự nghiệp Bồ-tát.

vì vậy cho nên Bồ-tát cần lao sự nghiệp

於勤讀誦諸菩薩等不應障礙。彌勒。

ư tinh cần đọc tụng chư Bồ-tát đẳng bất ứng chướng ngại. Di-lặc.

ở nơi tất cả các vị Bồ-tát, cần lao tụng đọc không nên làm chướng ngại. Di-lặc,

譬如閻浮提營事業者皆滿於中。其數無量。

thí như Diêm-phù-đề doanh sự nghiệp giả giai mãn ư trung. kỳ số vô lượng.

thí như cõi Diêm-phù-đề người mưu nghiệp toan tính đều đầy đầy ở trong đó, số ấy vô lượng

於勤誦念一菩薩所應勤給事。

ư tinh cần tụng niệm nhất Bồ-tát sở ứng tinh cần cấp sự.

ở nơi một vị Bồ-tát siêng năng tụng đọc nên ân cần hầu hạ.

譬如閻浮提勤誦念諸菩薩等皆滿其中。應當給事一禪定者。

thí như Diêm-phù-đề tinh cần tụng niệm chư Bồ-tát đẳng giai mãn kỳ trung. ứng

đương cấp sự nhất Thiền định giả.

Thí như trong cõi Diêm-phù-đề các vị Bồ-tát siêng tụng niệm đều đầy ở trong ấy nên hầu hạ cho một vị thiền định.

我如是說彼等菩薩善能給事。彼人已作無量福聚。所以者何。

ngã như thị thuyết bì đẳng Bồ-tát thiện năng cấp sự. bì nhân dĩ tác vô lượng

phúc tụ. sở dĩ giả hà.

Như vậy Ta nói những vị Bồ-tát kia hay khéo hầu hạ, người ấy đã làm vô lượng phước đức,

是最為得所謂第一義智慧相應。

thị tối vi đặc sở vị đệ nhất nghĩa trí tuệ tương ứng.  
là sự chứng đắc Tối cao, được gọi là Đệ-nhất-nghĩa-trí-tuệ-tương-ung.

證知無有上故一切世間最上最勝最高。彌勒。

chúng tri vô hữu thượng cố nhất thiết thế gian tối thượng tối thắng tối cao. Di-lặc.

Chúng tri cao nhất ấy là Nhất-thiết-thế gian tối thượng, tối thắng, tối cao. Nay Di-lặc,

以是故欲取當禪定精進者。

dĩ thị cố dục thủ đương Thiền định tinh tấn giả.  
cho nên muốn thủ lấy Thiền-định là vậy,

應習智業應當求生般若住處。

ứng tập trí nghiệp ứng đương cầu sanh bát nhã trụ xứ.  
nên tu tập trí nghiệp, nên cầu sanh ở Bát-nhã.

爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。已為諸菩薩。

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn. Thế tôn. dĩ vi chư Bồ-tát.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, đã vì các Bồ-tát,

說樂世間言話諸患。樂多言話樂多睡眠。

thuyết lạc thế gian ngôn thoại chư hoạn. lạc đa ngôn thoại lạc đa thụ miên.  
thuyết các tai hoạn do thích nhiều lời thế gian, thích nhiều lời thích ngủ nghỉ nhiều,

樂造多業諸患。世尊。菩薩當云何觀樂戲論。

lạc tạo đa nghiệp chư hoạn. Thế tôn. Bồ-tát đương vân hà quán lạc hí luận.  
thích tạo nhiều nghiệp tai hoạn. Bạch Thế Tôn, sao gọi là Bồ-tát thích quán hí luận,

如所觀已。當趣寂靜行。佛言彌勒。其戲論者。

như sở quán dĩ. đương thú tịch tịnh hành. Phật ngôn Di-lặc. kỳ hí luận giả.  
quán như vậy rồi, nên nhanh đến hạnh tịch tịnh? Đức Phật nói với Di-lặc: Hí luận ấy,

略說有二十種過應當觀察。

lược thuyết hữu nhị thập chủng quá ứng đương quan sát.  
lược thuyết có hai mươi loại tội nên cần phải quán sát,

若廣說者則有無邊。何等二十。彌勒。

nhược quảng thuyết giả tắc hữu vô biên. hà đẳng nhị thập. Di-lặc.  
nếu nói rộng ra thì có vô biên. Những gì là hai mươi. Nay Di-lặc,

多戲論菩薩現見法中多不樂行。於忍辱中而復減少。熏習瞋恚。

đa hí luận Bồ-tát hiện kiến Pháp trung đa bất lạc hành. ư nhẫn nhục trung nhi phục giảm thiểu. huân tập sân nhuê.

Bồ-tát nhiều hí luận ngay ở trong pháp phần nhiều không thích hành, ở trong nhẫn nhục mà lại giảm thiểu, huân tập sân nhuê,

未生善根能令不生。已生善根能令減損。

vị sanh thiện căn năng linh bất sanh. dĩ sanh thiện căn năng linh giảm tổn.  
thiện căn chưa sanh có thể khiến cho không sanh, thiện căn đã sanh có thể khiến cho giảm bớt.

當有諍鬪怨讐。當得短命趣不端正言語吃滌。

đương hữu tránh đấu oán thù. đương đắc đoản mạng thú bất đoan chánh ngôn ngữ cật sấp.

có đấu tranh thù oán, hưởng mạng ngắn ngủi dẫn đến không đoan chánh lời nói lấp bắp,

若他教法於心不住。未說經法而不現前。

nhược tha giáo Pháp u tâm bất trụ. vị thuyết Kinh Pháp nhi bất hiện tiền. nếu có người khác dạy pháp thì tâm chẳng trụ, chưa nói kinh pháp mà không cố gắng tiến lên,

諸善知識皆悉遠離。於惡知識當速和合。

chư thiện tri thức giai tất viễn li. u ác tri thức đương tốc hòa hợp. các bậc thiện tri thức đều xa lìa, ở nơi ác tri thức thì nhanh chóng hoà hợp,

當入苦道於一切時間不戲言。

đương nhập khổ đạo u nhất thiết thời văn bất hí ngôn. vào đường khổ ở tất cả lúc nghe chẳng nói đùa.

所生之處恒墮疑網近於八難。白淨法中勤求學處多有障礙。

sở sanh chi xứ hằng đọa nghi võng cận u bát nan. bạch tịnh Pháp trung tinh cần cầu học xứ đa hữu chướng ngại.

Nơi chỗ sanh đến thường đọa vào lưới nghi gần nơi bát nạn, trong bạch tịnh pháp siêng năng cầu học có nhiều chướng ngại.

彌勒。如是等比說二十種諸患。

Di-lặc. như thị đẳng bỉ thuyết nhị thập chủng chư hoạn.

Di-lặc, như vậy là lược nói hai mươi loại tai hoạn

為多戲論菩薩。爾時世尊欲重宣此義。而說偈言。

vi đa hí luận Bồ-tát. nhĩ thời Thế tôn dục trọng tuyên thử nghĩa. nhi thuyết kệ ngôn.

do Bồ-tát nhiều hí luận. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa này, mà nói kệ rằng:

現法得苦心不樂

hiện Pháp đắc khổ tâm bất lạc  
Hiện pháp đắc khổ, tâm không thích,

彼彼怨家常歡欣

bỉ bỉ oán gia thường hoan hân  
Thấy người oán nhau thường hân hoan,

惡黑魔羅為彼喜

ác hắc ma la vi bỉ hí  
Lưới ma tằm tôi lại ưa thích,

所有善處皆棄捨

sở hữu thiện xứ giai khí xả  
Nơi có thiện xứ đều xả bỏ,

所欲作彼諸善行

sở dục tác bỉ chư thiện hạnh  
Dù có muốn làm các hạnh lành,

彼以放逸向惡道

遠於忍辱助曠恚

viễn u nhẫn nhục trợ sân khúê  
Xa lìa nhẫn nhục, giúp sân nhuê.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hí luận có hoạn này.

魔家眷屬亦復然

ma gia quyền chúc diệc phục nhiên  
Quyền thuộc ma quý cũng lại vậy.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hí luận có hoạn này.

彼以放逸故不住

bỉ dĩ phóng dật cố bất trụ  
Mà vì phóng dật nên không vững.

行戲論者有斯患

bỉ dĩ phóng dật hướng ác đạo  
Chúng vì phóng dật theo đường ác,

以無信故心難伏

dĩ vô tín cố tâm nan phục  
Vì người vô tín, tâm khó phục,

彼之舌根常塞吃

bỉ chi thiệt căn thường kiến cật  
Thiệt căn người ấy thường thiếu hụt,

為其說法而不住

vi kỳ thuyết Pháp nhi bất trụ  
Vì kia thuyết pháp mà chẳng trú,

諸善知識皆離彼

chư thiện tri thức giai ly bỉ  
Các thiện tri thức đều xa lánh,

於諸惡業恒和合

ư chư ác nghiệp hằng hòa hợp  
Nơi các nghiệp ác thường hoà hợp,

聞於法言意不樂

văn ư Pháp ngôn ý bất lạc  
Nghe lời nói pháp, tâm không thích,

彼於諸善多障礙

bỉ ư chư thiện đa chướng ngại  
Vớ họ thiện pháp nhiều chướng ngại,

彼發勤時多有障

bỉ phát tinh cần thời đa hữu chướng  
Khi họ siêng năng, chướng ngại sinh,

如是諸患智者知

như thị chư hoạn trí giả tri  
Như vậy các hoạn người trí biết,

戲論行者道難得

hí luận hành giả đạo nan đắc  
Người hành hý luận khó đắc đạo,

走避由旬復由旬

tẩu tị do-tuần phục do-tuần  
Xa từ do-tuần đến do-tuần,

我今不能獨住此

ngã kim bất năng độc trụ thử  
Nay Ta không thể trú vào đây,

我今出家求利德

ngã kim xuất gia cầu lợi đức  
Nay ta xuất gia cầu lợi đức,

無有田地及商估

vô hữu điền địa cập thương cố  
Không có ruộng đất và bán buôn,

妻與兒子及奴婢

thê dĩ nhi tử cập nô tì  
Vợ con cùng với kẻ hầu hạ,

彼無奴僕自在處

hành hí luận giả hữu tu hoạn

Người hành hý luận có hoạn này.

生下賤家常被輕

sinh hạ tiện gia thường bị khinh  
Sanh nhà thấp hèn luôn bị khinh.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hý luận có hoạn này.

是故彼法不現前

thị cố bỉ Pháp bất hiện tiền  
Cho nên pháp ấy chẳng hiện tiền.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hý luận có hoạn này.

於諸乘中極難淨

ư chư thừa trung cực nan tịnh  
Ở trong các Thừa rất khó tịnh.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hý luận có hoạn này.

於諸行中多怨讐

ư chư hành trung đa oán thù  
Ở trong các hạnh nhiều oán thù.

行戲論者有斯患

hành hí luận giả hữu tu hoạn  
Người hành hý luận có hoạn này.

一切戲論應當捨

nhất thiết hí luận ứng đương xả  
Hết thảy hý luận nên xả bỏ.

是故不應住戲論

thị cố bất ứng trụ hí luận  
Vì vậy không nên trú hý luận.

所有戲論及諍競

sở hữu hí luận cập tránh cạnh  
Nơi có hý luận và cạnh tranh.

須臾之間煩惱處

tu du chi gian phiền não xứ  
Trong chốc lát ấy, chốn phiền não.

莫作諍競生惡心

mạc tác tránh cạnh sanh ác tâm  
Chớ làm cạnh tranh sanh ác tâm.

為何事故起諍鬪

vi hà sự cố khởi tránh đấu  
Làm gì có việc khởi đấu tranh.

無有家宅諸財等

vô hữu gia trạch chu tài đẳng  
Không có nhà cửa và tài sản.

既出家已莫諍競

bỉ vô nô bộc tự-tại xử  
Thì không nô bộc sống tự tại,

**既著袈裟衣服已**

ký trước ca sa y phục dĩ  
Đã mặc Cà-sa theo hạnh nguyện,

**汝等具足是功德**

nhữ đẳng cụ túc thị công đức  
Các người đầy đủ công đức này,

**心如毒蛇及羅刹**

tâm như độc xà cập La sát  
Tâm như rắn độc và la-sát,

**戲論行者得不難**

hí luận hành giả đắc bất nan  
Người hành hý luận dễ rơi vào,

**所有諸苦害縛處**

sở hữu chư khổ hại phược xứ  
Có các khổ hại nơi trói buộc,

**和合聚集相諍論**

hòa hợp tụ tập tương tránh luận  
Hoà hợp tụ tập liền tranh luận,

**若有和合怨難得**

nhược hữu hòa hợp oán nan đắc  
Nếu có hoà hợp oán khó được,

**和合之者得相愛**

hòa hợp chi giả đắc tương ái  
Người tính hoà hợp, được tương ái,

**伺求過者不得便**

tý cầu quá giả bất đắc tiện  
Cầu xét lỗi lầm không được tiện,

**彼諸朋友不離散**

bỉ chư bằng hữu bất ly tán  
Bạn bè người kia chẳng chia lìa,

**安樂乘中當得淨**

an lạc thừa trung đương đắc tịnh  
Trong An lạc thừa được thanh tịnh,

**降伏魔羅及軍眾**

hàng phục ma la cập quân chúng  
Hàng phục ác ma và số đông,

**若有戲論多諸患**

nhược hữu hí luận đa chư hoạn  
Nếu có hý luận nhiều tai hoạn,

**我能示現如是等**

ngã năng thị hiện như thị đẳng  
Ta năng chỉ bảo điều như vậy,

**爾時彌勒菩薩白佛言。希有世尊。乃至如來。**

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn. hi hữu Thế tôn. nãi chí Như Lai.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch đức Phật rằng: Hy hữu Thế Tôn, cả đến Như Lai,  
說此發覺諸煩惱。世尊。頗有此等諸菩薩。

ký xuất gia dĩ mặc tránh cạnh  
Đã xuất gia rồi chớ cạnh tranh.

**寂靜諸仙所印可**

tịch tĩnh chư tiên sở ấn khả  
Vào cảnh tịch tịnh chư tiên chọn.

**捨於戲論當生忍**

xả ư hí luận đương sanh nhẫn  
Xả bỏ hý luận nên sanh nhẫn.

**當生地獄鬼畜生**

đương sanh Địa-ngục quỷ súc sanh  
Nên sanh địa ngục, quỷ, súc sanh.

**故於解脫生精進**

cố ư giải thoát sanh tinh tấn  
Nên ở giải thoát sinh tinh tấn. .

**怨讐呵責打縛等**

oán thù ha trách đả phược đẳng  
Thù oán trách mắng đánh trói thây.

**世間所有皆住此**

thế gian sở hữu giai trụ thử  
Mọi điều thế gian trú trong ấy.

**和合之者增名聞**

hòa hợp chi giả tăng Danh-Văn  
Người sống hoà hợp danh tiếng tăng.

**何有智者不和合**

hà hữu trí giả bất hòa hợp  
Sao người có trí không hoà hợp!

**眷屬不曾相破壞**

quyên chúc bất tương phá hoại  
Quyên thuộc chưa từng phá hoại nhau.

**遠離戲論得順教**

viễn li hí luận đắc thuận giáo  
Rời xa hý luận được Chánh giáo.

**得脫業障無有餘**

đắc thoát nghiệp chướng vô hữu dư  
Được thoát nghiệp chướng không dư thừa.

**被他誹毀當生忍**

bị tha phi hủy đương sanh nhẫn  
Bị người khác mắng nên nhẫn nhục.

**無戲論者德難量**

vô hí luận giả đức nan lượng  
Người không hý luận đức khó lường.

**欲得菩提當生忍**

dục đắc bồ đề đương sanh nhẫn  
Muốn chúng Bồ-đề nên sanh nhẫn.

thuyết thù phát giác chu phiền não. Thế tôn. pha hữu thù đặng chu Bồ-tát.  
nói điều phát hiện các phiền não. Bạch Thế Tôn, nếu có những vị Bồ-tát,  
於後聞此如是發覺諸煩惱。當作厭以不。

ư hậu văn thù như thị phát giác chu phiền não. đương tác yêm dĩ phủ.  
ở đời sau nghe những điều phát hiện phiền não như vậy, nên sinh chán nản không?  
於煩惱行中當能斷以不。佛告彌勒菩薩言。

ư phiền não hành trung đương năng đoạn dĩ phủ. Phật cáo Bồ-tát Di-lặc ngôn.  
Ở trong hạnh phiền não có thể đoạn được chăng? Phật nói với Bồ-tát Di-lặc rằng:  
彌勒。於未來世當少有菩薩乘行富伽羅。

Di-lặc. ư vị lai thế đương thiếu hữu Bồ-tát thừa hành phú đà la.  
Này Di-lặc! Ở đời vị lai ít có Bồ-tát làm theo việc chúng sanh,  
若於後五百世時。當斷煩惱行。

nhược ư hậu ngũ bách thế thời. đương đoạn phiền não hành.  
nếu vào thời kỳ năm trăm năm sau, đoạn trừ hạnh phiền não,  
多有剛強心體無敬我慢自高。作諸分別不能修習。

đa hữu cương cường tâm thể vô kính ngã mạn tự cao. tác chu phân biệt bất năng tu  
tập.

tâm nhiều cương cường, thân không cung kính, ngã mạn tự cao, tạo nên các phân  
biệt không thể tu tập,

是故魔波旬作比丘形來。在彼等前作如是破壞。

thị cố Ma ba tuần tác Tỳ-kheo hình lai. tại bi đặng tiền tác như thị phá hoại.  
cho nên ma ba-tuần giả làm tướng Tỳ-kheo, đến trước các vị mà phá hoại như vậy.  
此等修多羅他家文章。非是如來所說。

thù đặng tu đa-la tha gia văn chương. phi thị Như Lai sở thuyết.  
Loại này sửa đổi tất cả kinh điển thành những bài văn của người khác, chẳng phải  
là lời nói của Như Lai.

所以者何。於此修多羅所說諸功德無有彼我。

sở dĩ giả hà. ư thù tu đa-la sở thuyết chu công đức vô hữu bi ngã.  
Tại sao như vậy? Nơi những kinh điển ấy thuyết những công đức không có bi-ngã,  
然彼徒眾被破已。如來所說諸修多羅中。

nhiên bi đồ chúng bị phá dĩ. Như Lai sở thuyết chu tu đa-la trung.  
nhưng các đệ tử đã bị ma phá hoại, trong các kinh điển Như Lai thuyết,  
當作疑惑當起諍競。

đương tác nghi hoặc đương khởi tránh cạnh.  
làm cho nghi hoặc sẽ sinh ra tranh cãi,

不肯受持亦不為他說亦不修習。然彼等癡人不作如是知。

bất khảng thọ trì diệc bất vi tha thuyết diệc bất tu tập. nhiên bi đặng si nhân  
bất tác như thị tri.

không dám thọ trì cũng không vì người khác nói, cũng không tu tập. Nhưng tất cả  
họ không biết làm như vậy là người si,

此是諸業果報。我等當不能證如是功德。

thù thị chu nghiệp quả báo. ngã đặng đương bất năng chứng như thị công đức。

đó là những nghiệp báo, nên tất cả chúng ta không thể chúng được công đức như vậy.

爾時彌勒菩薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Bồ-tát Di-lặc bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來歎阿彌多如來十種發心。於中各隨念發。

Như Lai thán A di đa Như Lai thập chủng phát tâm. u trung các tùy niệm phát.

Như Lai tán thán A-di-đà Như lai có mười loại phát tâm. Ở trong ấy tùy theo mỗi niệm phát khởi,

若念當欲生彼當即得生彼。世尊。何者是十種發心於彼處生。

nhược niệm đương dục sanh bi đương tức đắc sanh bi. Thế tôn. hà giả thị thập

chủng phát tâm u bi xử sanh.

nếu khởi niệm muốn sanh cõi đó liền được sanh cõi đó. Bạch Thế Tôn! Những gì là mười loại phát tâm sanh ở cõi đó?

佛告彌勒言。彼等發心非少智者。

Phật cáo Di-lặc ngôn. bi đẳng phát tâm phi thiểu trí giả.

Phật nói với Di-lặc: Những người phát tâm chẳng phải là người thiếu trí,

有彼發心是大事者。所有欲生阿彌陀刹中者。

hữu bi phát tâm thị Đại sự giả. sở hữu dục sanh A Di Đà sát trung giả.

có người phát tâm kia là đại sự. Người có lòng muốn sanh trong cõi Phật A Di Đà,

當為一切眾生發慈悲心不生瞋恨。

đương vi nhất thiết chúng sanh phát từ bi tâm bất sanh sân hận.

nên vì hết thấy chúng sanh mà phát Từ bi tâm không sanh sân hận,

當生阿彌陀如來佛刹。為一切眾生發慈悲心故當生彼處。

đương sanh A Di Đà Như Lai Phật sát. vi nhất thiết chúng sanh sanh từ bi tâm cố

đương sanh bi xử.

nên sanh về cõi Phật A Di Đà Như Lai; vì hết thấy chúng sanh mà phát khởi Từ bi tâm nên sanh đến đó;

離於殺害受持正法。發此心故當生彼處。

ly u sát hại thọ trì chánh Pháp. phát từ tâm cố đương sanh bi xử.

xa rời sát hại, thọ trì chánh Pháp, do phát tâm ấy nên sanh cõi đó;

捨於身命發心。不著一切諸法故當生於彼處。

xả u thân mạng phát tâm. bất trước nhất thiết chu Pháp cố đương sanh u bi xử.

xả thân mạng để phát tâm ấy, không chấp trước tất cả các pháp cho nên sanh ở cõi đó

發甚深忍行清淨信。發此心故當生彼處。

phát thậm thâm nhẫn hành thanh tịnh tín. phát từ tâm cố đương sanh bi xử.

phát nhẫn thậm thâm, hành thanh tịnh tín, do phát tâm ấy nên sanh cõi đó;

不染名聞利養一切智寶。發此心故當生彼處。

bất nhiễm Danh-Văn lợi dưỡng nhất thiết trí bảo. phát từ tâm cố đương sanh bi

xử.

không nhiễm đắm danh vọng lợi dưỡng nơi hết thấy trí quý báu, phát tâm ấy nên sanh cõi đó;



為一切眾生貴敬。發心不忘失故當生彼處。

vi nhất thiết chúng sanh sanh quý kính. phát tâm bất vong thất cố đương sanh bi xử.

làm cho tất cả chúng sinh phát khởi quý kính, do phát tâm ấy mãi không quên sẽ sanh về cõi đó;

不驚不怖不愛凡言語。發此心故當生彼處。

bất kinh bất phổ bất ái phàm ngôn ngữ. phát thù tâm cố đương sanh bi xử.

không sợ, không lo, không yêu thích lời nói phàm tục, phát tâm ấy sẽ sanh về cõi đó;

入菩提分種種善根。發此心故當生彼處。

nhập bồ đề phân chủng chủng thiện căn. phát thù tâm cố đương sanh bi xử.

vào Bồ-đề phần, trồng các thiện căn, do phát tâm ấy nên sanh cõi đó;

然不離念佛。發此心故當生彼處。

nhiên bất ly niệm Phật. phát thù tâm cố đương sanh bi xử.

mãi không rời niệm Phật, do phát tâm ấy sẽ sanh về cõi đó.

遠離諸相故。彌勒。此十種發心。

viễn ly chư tướng cố. Di-lặc. thù thập chủng phát tâm.

Xa lìa các tướng, này Di-lặc, đó là mười loại phát tâm.

若菩薩各發念一具足者。當往生彼阿彌陀佛剎中。

nhược Bồ-tát các phát niệm nhất cụ túc giả. đương vãng sanh bi A Di Đà Phật sát trung.

Nếu Bồ-tát ở trong mỗi loại mà phát tâm đầy đủ, nên sanh về xứ của Phật A Di Đà ấy,

若不生者無有是處。爾時長老阿難白佛言。希有世尊。

nhược bất sanh giả vô hữu thị xử. nhĩ thời Trưởng Lão A Nan bạch Phật ngôn. hi hữu Thế tôn.

nếu không sanh tâm như vậy thì không có cõi này. Lúc bấy giờ trưởng lão A-nan bạch đức Phật rằng: Hy hữu Thế Tôn!

乃至如來說此法本為諸菩薩發覺。

nãi chí Như Lai thuyết thử Pháp bản vi chư Bồ-tát phát giác.

đến Như Lai thuyết pháp này vốn là vì chỗ phát giác của các Bồ-tát.

爾時世尊。讚長老阿難言。善哉善哉。阿難。

nhĩ thời Thế tôn. tán Trưởng Lão A Nan ngôn. Thiện tai Thiện tai. A Nan.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn tán thán Trưởng-lão A-Nan rằng: Hay thay! Hay thay! A-Nan,

是故菩薩於此法本發覺當如是持。佛說此經時。

thị cố Bồ-tát ư thử Pháp bản phát giác đương như thị trì. Phật thuyết thử Kinh thời.

Vì vậy Bồ-tát ở trong gốc pháp phát giác nên như vậy mà thọ trì.

彌勒菩薩及長老阿難。歡喜踊躍。

Bồ-tát Di-lặc cập Trưởng Lão A Nan. hoan hi đồng dục.

Bồ-tát Di-lặc và Trưởng Lão A Nan, hoan hỷ vui mừng.

彼六十菩薩乘行諸善男子等。皆悉滅彼業障。

bì lục thập Bồ-tát thừa hành chư thiện nam tử đấng. giai tất diệt bì nghiệp  
chướng.

Sáu mươi vị hành Bồ-tát đạo, các thiện nam tử.v.v. đều diệt hết cả chướng ngại,  
歡喜奉行作禮而去。

hoan hỉ phụng hành tác lễ nhi khứ.  
hoan hỉ phụng hành làm lễ mà lui ra.

發覺淨心經卷下

phát giác tịnh tâm Kinh quyển hạ  
Kinh Phát Giác Tịnh Tâm - Quyển Hạ.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:49:06 2006  
=====